

VĂN PHÒNG BAN CHỈ ĐẠO
QUỐC GIA VỀ CNTT



BÁO CÁO
CHỈ SỐ SẴN SÀNG CHO PHÁT TRIỂN VÀ
ỨNG DỤNG CNTT-TT VIỆT NAM NĂM 2010
(VIETNAM ICT INDEX 2010)

Hà Nội, 12/2010

MỤC LỤC

Lời nói đầu		3
Phần 1:	Quá trình thu thập và xử lý số liệu	4
Phần 2:	Một vài số liệu về thực trạng phát triển và ứng dụng CNTT ở Việt Nam năm 2010	7
Phần 3:	Kết quả tính toán Vietnam ICT Index 2010	21
Phụ lục:	Hệ thống các chỉ tiêu của Vietnam ICT Index 2010	56

LỜI NÓI ĐẦU

Năm 2010 là năm thứ 5 liên tiếp Hội Tin học Việt Nam (Hội THVN) phối hợp với Văn phòng Ban chỉ đạo quốc gia về CNTT (Văn phòng BCDQG về CNTT) thực hiện việc thu thập số liệu, phân tích, đánh giá và đưa ra Báo cáo về mức độ sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng CNTT ở Việt Nam.

Do khối lượng số liệu cần phải xử lý ngày càng nhiều và thời gian xử lý quá ngắn nên tại Hội thảo hợp tác phát triển ở Nghệ An (27/08/2010) chỉ công bố Báo cáo tóm tắt (bao gồm các kết quả chính) của kết quả đánh giá, xếp hạng cho nhóm các bộ, cơ quan ngang bộ và nhóm các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Báo cáo đầy đủ (bao gồm kết quả đánh giá, xếp hạng của cả 4 nhóm: bộ, cơ quan ngang bộ; tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; các ngân hàng thương mại; các tập đoàn kinh tế và các tổng công ty lớn) được công bố tại Tuần lễ Tin học Việt Nam (Vietnam IT Week) 2010 tại Hà Nội.

Chúng tôi hy vọng Báo cáo **Vietnam ICT Index 2010** sẽ tiếp tục được đón nhận và sử dụng với ý nghĩa tích cực nhất.

Phần 1

QUÁ TRÌNH THU THẬP VÀ XỬ LÝ SỐ LIỆU

1. Công tác chuẩn bị

- **Tháng 5/2010:** Hội THVN phối hợp cùng Văn phòng BCĐQG về CNTT và các cục, vụ chức năng của Bộ Thông tin Truyền thông (Bộ TTTT) tổ chức lấy ý kiến đóng góp của các bộ - ngành, tỉnh – thành, các ngân hàng thương mại, các tổng công ty, tập đoàn kinh tế lớn và các chuyên gia để hoàn thiện phương pháp và hệ thống chỉ tiêu cho VN ICT Index 2010. Trên cơ sở các ý kiến đóng góp, Hội THVN cùng Văn phòng BCĐQG về CNTT đã hoàn chỉnh bộ chỉ tiêu và phiếu điều tra cho VN ICT Index 2010 (xem chi tiết về bộ chỉ tiêu cho các nhóm đối tượng tại Phụ lục 01).
- **Tháng 6/2010:** Ban ĐQG về CNTT có công văn chính thức về việc cung cấp số liệu cho báo cáo mức độ sẵn sàng cho ứng dụng và phát triển CNTT năm 2010 gửi cho các bộ/cơ quan ngang bộ, các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương và các ngân hàng thương mại, các tổng công ty lớn, các tập đoàn kinh tế. Ngay sau khi có công văn trên, Hội THVN đã tổ chức in phiếu điều tra, tài liệu hướng dẫn và gửi cho tất cả các đối tượng trong diện điều tra, cụ thể là: 25 bộ, cơ quan ngang bộ; 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; gần 100 các tổng công ty, tập đoàn kinh tế lớn; trên 60 ngân hàng thương mại quốc doanh (QD) và ngoài quốc doanh (NQD) trên toàn quốc.

2. Thu thập và xử lý số liệu

- **Tháng 7/2010:** Văn phòng Hội THVN và Văn phòng BCĐQG về CNTT cử cán bộ liên hệ trực tiếp với các đối tượng cung cấp số liệu để nhắc nhở, đôn đốc và hỗ trợ việc thu thập số liệu. Kết quả tính đến ngày 17/08/2010 đã thu nhận được số lượng báo cáo như sau:
 - + Khối các bộ, cơ quan ngang bộ: **23** báo cáo (có 02 đơn vị không nộp báo cáo là Thanh tra chính phủ và Đài Tiếng nói VN).
 - + Khối các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: tất cả **63** tỉnh thành đều có báo cáo, trong đó Hòa Bình là tỉnh đầu tiên gửi báo cáo (6/2010).
 - + Khối các ngân hàng thương mại: **25** ngân hàng gửi báo cáo.
 - + Khối các tập đoàn kinh tế, các tổng công ty lớn: 21 đơn vị gửi báo cáo
- **Tháng 8/2010:** Hội THVN tiến hành nhập số liệu, xử lý sơ bộ. Trên cơ sở các kết quả xử lý sơ bộ, Hội THVN đã cùng Văn phòng BCĐQG về CNTT

thống nhất lần cuối hệ thống các chỉ tiêu, phương pháp xử lý và cấu trúc, nội dung Báo cáo Vietnam ICT Index 2010. Tính toán chỉ số ICT Index và xếp hạng cho khối các bộ, cơ quan ngang bộ và các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Các kết quả tính toán này được công bố tại Hội thảo hợp tác phát triển CNTT-TT Việt Nam lần thứ 4 tại thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

- **Tháng 10-11/2010:** Tiếp tục xử lý số liệu của khối các ngân hàng thương mại và các tập đoàn kinh tế, các tổng công ty lớn. Kết quả tính toán, xếp hạng cho tất cả 4 nhóm đối tượng và báo cáo đầy đủ của Vietnam ICT Index 2010 được công bố tại hội thảo của IT Week do Hội THVN tổ chức vào cuối tháng 12/2010.

3. Đánh giá sơ bộ về số liệu thu được

a) Về chất lượng của báo cáo

Vì đã là năm thứ 5 tổ chức thu thập số liệu, nên phần lớn các đơn vị đều cung cấp đầy đủ số liệu theo yêu cầu. Đặc biệt, có một số đơn vị đã liên hệ trực tiếp với Hội THVN để làm rõ các yêu cầu, và đề nghị hỗ trợ cách thu thập, xử lý số liệu. Nhìn chung chất lượng số liệu của các bộ, CQNB tốt hơn hẳn so với các tỉnh, thành phố. Điều này cũng dễ hiểu vì phần lớn các chỉ tiêu trong phiếu thu thập số liệu của các bộ, CQNB là các số liệu thống kê. Số lượng chỉ tiêu phải ước lượng (ví dụ như tỷ lệ người biết sử dụng máy tính, tỷ lệ nghiệp vụ được tin học hóa vv.) là ít hơn hẳn so với các tỉnh thành phố. Về lâu dài chất lượng của các loại chỉ tiêu như vậy sẽ được cải thiện một khi công tác điều tra, thống kê, tổng hợp số liệu được quan tâm, tiến hành một cách nghiêm túc và thường xuyên hơn. Năm nay là năm Đề án 30 “**Đơn giản hoá thủ tục hành chính trên các lĩnh vực quản lý nhà nước giai đoạn 2007 – 2010**” kết thúc giai đoạn điều tra, thống kê các thủ tục hành chính trong các cơ quan quản lý nhà nước ở tất cả các cấp. Đây là một nguồn thông tin cực kỳ quan trọng và hữu ích cho việc đánh giá mức độ ứng dụng CNTT của các bộ, cơ quan ngang bộ và các tỉnh, thành phố. Bởi vậy năm nay là năm đầu tiên phiếu điều tra bổ sung các thông tin liên quan đến việc tin học hóa các thủ tục hành chính. Ngoài ra, năm nay cũng là năm Bộ Thông tin và Truyền thông tổ chức “**Điều tra thống kê hiện trạng phổ cập dịch vụ điện thoại, internet và nghe nhìn toàn quốc**”. Đây sẽ là một nguồn thông tin cực kỳ quý báu và quan trọng cho việc kiểm tra, điều chỉnh các số liệu liên quan đến mảng hạ tầng kỹ thuật trong phiếu điều tra ICT Index của các tỉnh, thành phố. Chắc chắn nhiều tỉnh, thành phố đã tận dụng cơ hội này để chuẩn xác các số liệu liên quan. Tuy nhiên có một số tỉnh, thành phố đến thời điểm nộp báo cáo vẫn chưa tổng hợp xong các

kết quả của cuộc tổng điều tra trên nên chưa thể tận dụng được nguồn số liệu quý giá này.

b) Về thời gian nộp báo cáo

- + Hầu hết các bộ, CQNB và các tỉnh, thành phố nộp báo cáo đúng hạn theo yêu cầu của công văn Ban chỉ đạo quốc gia về CNTT.
- + Các ngân hàng thương mại và các tập đoàn kinh tế, các tổng công ty lớn chậm hơn trong việc nộp báo cáo nên việc xử lý số liệu của 2 nhóm đối tượng này đã phải thực hiện sau khi công bố kết quả tính toán, xếp hạng cho 2 nhóm bộ, CQNB và tỉnh, thành phố.

c) Về tính pháp lý của số liệu

- + **Các bộ, cơ quan ngang bộ:** tất cả báo cáo đều do đơn vị chuyên trách về CNTT của cơ quan (Cục CNTT/Cục Tin học hoặc Trung tâm Tin học/Trung tâm Thông tin) chuẩn bị và có chữ ký cùng với dấu của người có thẩm quyền của đơn vị.
- + **Các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương:** hầu hết báo cáo do sở TTTT chuẩn bị, có một vài tỉnh do Văn phòng UBND tỉnh chuẩn bị. Công văn trả lời (kèm với Phiếu thu thập số liệu) hầu hết do Giám đốc hoặc Phó Giám đốc Sở TTTT ký tên và đóng dấu.
- + **Các ngân hàng thương mại, các tập đoàn kinh tế, các tổng công ty lớn:** hầu hết báo cáo do bộ phận chuyên trách về CNTT thực hiện; nơi nào không có bộ phận chuyên trách, thì báo cáo do văn phòng chuẩn bị. Công văn trả lời (kèm với phiếu thu thập số liệu) hầu hết do Phó tổng giám đốc ký.

Phần 2

MỘT VÀI SỐ LIỆU TÓM TẮT VỀ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN VÀ ỨNG DỤNG CNTT Ở VIỆT NAM

Trên cơ sở các số liệu thu thập được từ các nguồn tin cậy để phục vụ cho việc tính toán Vietnam ICT Index 2010, chúng tôi đã rút ra được một vài số liệu phản ánh thực trạng ứng dụng và phát triển CNTT ở các cơ quan trung ương (các bộ, cơ quan ngang bộ), ở các địa phương (các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương), ở các doanh nghiệp ứng dụng (ngân hàng thương mại, tập đoàn kinh tế, tổng công ty v.v.). Thông qua các con số này (có so sánh với các số liệu tương ứng của 2 năm gần nhất trước đó), ta có thể đánh giá được phần nào thực trạng phát triển và ứng dụng CNTT tại Việt Nam năm 2010.

1. Các bộ, cơ quan ngang bộ

a) Hạ tầng kỹ thuật

TT	Chỉ tiêu	Giá trị		
		2010	2009	2008
1	Tỷ lệ trung bình máy tính/CCVC	0.86	0.79	0.69
	<i>Bộ có tỷ lệ cao nhất</i>	1.30	1.12	1.15
	<i>Bộ có tỷ lệ thấp nhất</i>	0.50	0.35	0.33
2	Tỷ lệ trung bình MT kết nối Internet bằng băng thông rộng	87.3%	80.0%	55.2%
	<i>Bộ có tỷ lệ cao nhất</i>	100.0%	100.00%	100.00%
	<i>Bộ có tỷ lệ thấp nhất</i>	39.3%	20.33%	12.38%
3	Tỷ lệ trung bình băng thông kết nối Internet/CCVC, kbps	32.7	51.3	14.6
	<i>Bộ có tỷ lệ cao nhất</i>	147.0	636.2	1,435.8
	<i>Bộ có tỷ lệ thấp nhất</i>	0.0	0.2	0.0
4	Mức đầu tư trung bình/CBVC cho hạ tầng kỹ thuật trong 1 năm, VNĐ	4,476,155	7,743,415	5,784,630

b) Hạ tầng nhân lực

TT	Chỉ tiêu	Giá trị		
		2010	2009	2008
1	Tỷ lệ trung bình cán bộ chuyên trách CNTT	3.7%	3.3%	3.0%
	<i>Bộ có tỷ lệ cao nhất</i>	12.2%	6.6%	5.6%
	<i>Bộ có tỷ lệ thấp nhất</i>	0.3%	1.2%	0.2%
2	Tỷ lệ trung bình cán bộ chuyên trách CNTT trình độ từ CD trở lên	79.1%	88.49%	
	<i>Bộ có tỷ lệ cao nhất</i>	100.0%	100.00%	
	<i>Bộ có tỷ lệ thấp nhất</i>	51.9%	53.85%	
3	Tỷ lệ trung bình CCVC biết sử dụng máy tính trong công việc	90.1%	91.6%	87.5%
	<i>Bộ có tỷ lệ cao nhất</i>	100.0%	100.0%	100.0%
	<i>Bộ có tỷ lệ thấp nhất</i>	24.0%	12.0%	58.5%
4	Mức chi trung bình/CBVC cho đào tạo CNTT trong 1 năm, VNĐ	1,020,178	237,743	92,961

c) Ứng dụng CNTT

TT	Chỉ tiêu	Giá trị		
		2010	2009	2008
1	Triển khai các ứng dụng cơ bản tại Văn phòng Bộ/CQNB			
	<i>Quản lý văn bản và điều hành công việc trên mạng</i>	95.7%	95.5%	
	<i>Quản lý nhân sự</i>	91.3%	86.4%	95.2%
	<i>Quản lý đề tài khoa học</i>	69.6%	68.2%	76.2%
	<i>Quản lý tài chính – kế toán</i>	95.7%	95.5%	95.2%
	<i>Quản lý hoạt động thanh tra</i>	69.6%	63.6%	76.2%
	<i>Quản lý chuyên ngành</i>	95.7%	90.9%	85.7%
	<i>Thư điện tử nội bộ</i>	95.7%	95.5%	95.2%
	<i>Hệ thống phòng chống virus máy tính và thư rác</i>	95.7%	95.5%	90.5%
2	Triển khai các ứng dụng cơ bản tại các đơn vị trực thuộc			
	<i>Quản lý văn bản và điều hành công việc trên mạng</i>	66.3%	50.8%	
	<i>Quản lý nhân sự</i>	53.6%	33.8%	
	<i>Quản lý đề tài khoa học</i>	23.8%	13.3%	
	<i>Quản lý tài chính – kế toán</i>	70.4%	54.6%	
	<i>Quản lý hoạt động thanh tra</i>	21.5%	13.0%	
	<i>Quản lý chuyên ngành</i>	52.5%	51.2%	
	<i>Thư điện tử nội bộ</i>	86.2%	64.5%	
	<i>Hệ thống phòng chống virus máy tính và thư rác</i>	70.9%	66.5%	
3	Tỷ lệ trung bình CCVC được cấp hòm thư điện tử	72.2%	72.1%	73.1%
	<i>Bộ có tỷ lệ cao nhất</i>	100.0%	100.0%	100.0%
	<i>Bộ có tỷ lệ thấp nhất</i>	27.6%	23.4%	0.0%
4	Tỷ lệ trung bình CCVC sử dụng thư điện tử trong công việc	67.7%	72.1%	73.1%
	<i>Bộ có tỷ lệ cao nhất</i>	100.0%	100.0%	100.0%
	<i>Bộ có tỷ lệ thấp nhất</i>	21.3%	23.4%	0.0%
5	Tỷ lệ trung bình DV công trực tuyến/ TS dịch vụ công	76.6%	46.9%	
	<i>Tỷ lệ Bộ có dịch vụ công trực tuyến từ mức 1 trở lên</i>	78.3%	77.27%	
	<i>Tỷ lệ Bộ có dịch vụ công trực tuyến từ mức 2 trở lên</i>	78.3%	77.27%	
	<i>Tỷ lệ Bộ có dịch vụ công trực tuyến từ mức 3 trở lên</i>	52.2%	36.36%	
	<i>Tỷ lệ Bộ có dịch vụ công trực tuyến mức 4</i>	8.7%	0.0%	
6	Tỷ lệ Bộ có website	100.0%	100.0%	95.24%
7	Tỷ lệ trung bình các đơn vị trực thuộc có website	32.6%	27.2%	

8	Tỷ lệ trung bình thông tin chỉ đạo điều hành được đưa lên mạng	83.6%	77.2%	
9	Mức chi trung bình/CBVC cho ứng dụng CNTT trong năm, VNĐ	2,283,644	2,127,889	1,485,862

d) Môi trường tổ chức, chính sách cho ứng dụng CNTT

TT	Chỉ tiêu	Giá trị		
		2010	2009	2008
1	Tỷ lệ Bộ có Ban chỉ đạo CNTT	60.9%	68.2%	76.2%
2	Tỷ lệ Ban chỉ đạo có hoạt động trong năm (có họp)	92.9%	86.7%	75.0%
3	Tỷ lệ Bộ có Lãnh đạo phụ trách CNTT	95.7%	90.9%	
4	Tỷ lệ Bộ có chiến lược hoặc kế hoạch ứng dụng CNTT	82.6%	90.9%	85.7%
5	Tỷ lệ Bộ có cơ chế, chính sách riêng khuyến khích ứng dụng CNTT	69.6%	72.7%	76.2%
6	Tỷ lệ Bộ có chính sách phát triển nguồn nhân lực cho ứng dụng CNTT	78.3%	77.3%	76.2%
7	Tỷ lệ Bộ có chính sách bảo đảm an toàn, an ninh thông tin điện tử nội bộ	95.7%	86.4%	90.5%
8	Tỷ lệ Bộ có quy định về quy trình trao đổi, lưu trữ, xử lý văn bản điện tử	78.3%		
9	Tỷ lệ Bộ có chính sách nhằm giảm giấy tờ, tăng cường chia sẻ thông tin	87.0%		
10	Tỷ lệ Bộ có chính sách thu hút DN tham gia thúc đẩy ứng dụng CNTT của Bộ	56.5%		

2. Các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

a) Hạ tầng kỹ thuật

TT	Chỉ tiêu	Giá trị		
		2010	2009	2008
1	Tỷ lệ trung bình toàn quốc MT/CBCCVC trong các CQNN của tỉnh, TP	0.31	0.30	0.46
	<i>Tỉnh, TP có tỷ lệ cao nhất</i>	1.00	1.00	1.00
	<i>Tỉnh, TP có tỷ lệ thấp nhất</i>	0.03	0.00	0.00
2	Tỷ lệ trung bình toàn quốc MT kết nối Internet băng rộng trong các CQNN	73.5%	71.2%	
	<i>Tỉnh, TP có tỷ lệ cao nhất</i>	100.0%	100.0%	
	<i>Tỉnh, TP có tỷ lệ thấp nhất</i>	2.6%	0.0%	
3	Tỷ lệ trung bình toàn quốc máy tính/CBCNV doanh nghiệp	0.27	0.14	0.28

	<i>Tỉnh, TP có tỷ lệ cao nhất</i>	0.79	0.62	1.00
	<i>Tỉnh, TP có tỷ lệ thấp nhất</i>	0.00	0.00	0.00
4	Tỷ lệ trung bình toàn quốc doanh nghiệp có kết nối Internet băng rộng	59.8%	57.8%	42.1%
	<i>Tỉnh, TP có tỷ lệ cao nhất</i>	100.0%	100.0%	100.0%
	<i>Tỉnh, TP có tỷ lệ thấp nhất</i>	0.0%	0.0%	0.0%
5	Tỷ lệ trung bình toàn quốc hộ gia đình có điện thoại cố định	48.1%	52.1%	
	<i>Tỉnh, TP có tỷ lệ cao nhất</i>	100.0%	100.0%	
	<i>Tỉnh, TP có tỷ lệ thấp nhất</i>	0.0%	0.0%	
6	Tỷ lệ trung bình toàn quốc hộ gia đình có TV	80.1%	68.9%	
	<i>Tỉnh, TP có tỷ lệ cao nhất</i>	100.0%	100.0%	
	<i>Tỉnh, TP có tỷ lệ thấp nhất</i>	0.0%	0.0%	
7	Tỷ lệ trung bình toàn quốc hộ gia đình có máy tính	18.9%	18.2%	15.4%
	<i>Tỉnh, TP có tỷ lệ cao nhất</i>	96.0%	19.0%	92.2%
	<i>Tỉnh, TP có tỷ lệ thấp nhất</i>	0.0%	0.0%	0.0%
8	Tỷ lệ trung bình toàn quốc hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng	9.3%	8.8%	6.1%
	<i>Tỉnh, TP có tỷ lệ cao nhất</i>		45.0%	40.0%
	<i>Tỉnh, TP có tỷ lệ thấp nhất</i>		0.0%	0.0%
9	Mức đầu tư trung bình/CBVC cho hạ tầng kỹ thuật trong năm, VNĐ	1,519,692	659,173	

b) Hạ tầng nhân lực

TT	Chỉ tiêu	Giá trị		
		2010	2009	2008
1	Tỷ lệ trung bình toàn quốc các trường tiểu học có giảng dạy tin học	26.3%	18.6%	13.1%
	<i>Tỉnh, TP có tỷ lệ cao nhất</i>	100.0%	100.0%	100.0%
	<i>Tỉnh, TP có tỷ lệ thấp nhất</i>	0.0%	0.0%	0.0%
2	Tỷ lệ trung bình toàn quốc các trường THCS có giảng dạy tin học	59.9%	51.0%	47.3%
	<i>Tỉnh, TP có tỷ lệ cao nhất</i>	100.0%	100.0%	100.0%
	<i>Tỉnh, TP có tỷ lệ thấp nhất</i>	0.0%	0.0%	0.0%

VIETNAM ICT INDEX 2010

3	Tỷ lệ trung bình toàn quốc các trường THPT có giảng dạy tin học	98.7%	99.3%	98.6%
	<i>Tỉnh, TP có tỷ lệ cao nhất</i>	<i>100.0%</i>	<i>100.0%</i>	<i>100.0%</i>
	<i>Tỉnh, TP có tỷ lệ thấp nhất</i>	<i>48.3%</i>	<i>71.4%</i>	<i>25.0%</i>
4	Tỷ lệ trung bình toàn quốc CBCC biết sử dụng máy tính trong công việc	76.4%	58.0%	75.5%
	<i>Tỉnh, TP có tỷ lệ cao nhất</i>	<i>100.0%</i>	<i>100.0%</i>	<i>100.0%</i>
	<i>Tỉnh, TP có tỷ lệ thấp nhất</i>	<i>0.0%</i>	<i>0.0%</i>	<i>9.1%</i>
5	Tỷ lệ trung bình toàn quốc cán bộ CNTT chuyên trách	0.6%	0.7%	0.8%
	<i>Tỉnh, TP có tỷ lệ cao nhất</i>		<i>9.6%</i>	<i>8.3%</i>
	<i>Tỉnh, TP có tỷ lệ thấp nhất</i>		<i>0.0%</i>	<i>0.0%</i>
6	Mức chi trung bình/CBVC cho đào tạo CNTT trong 1 năm, VNĐ	145,767	113,397	5,871

c) Ứng dụng CNTT

TT	Chỉ tiêu	Giá trị		
		2010	2009	2008
1	Tỷ lệ trung bình toàn quốc CBCC các tỉnh, TP được cấp hòm thư điện tử	44.7%		
	<i>Tỉnh, TP có tỷ lệ cao nhất</i>	<i>100.0%</i>		
	<i>Tỉnh, TP có tỷ lệ thấp nhất</i>	<i>0.0%</i>		
	<i>Tỷ lệ trung bình CBCC các TP TƯ được cấp hòm thư điện tử</i>	<i>59.1%</i>		
	<i>Tỷ lệ trung bình CBCC các tỉnh được cấp hòm thư điện tử</i>	<i>43.7%</i>		
2	Tỷ lệ trung bình toàn quốc CBCC các tỉnh, TP sử dụng thư ĐT trong CV	47.0%	37.0%	38.0%
	<i>Tỉnh, TP có tỷ lệ cao nhất</i>	<i>100.0%</i>	<i>100.0%</i>	<i>100.0%</i>
	<i>Tỉnh, TP có tỷ lệ thấp nhất</i>	<i>0.0%</i>	<i>0.0%</i>	<i>0.0%</i>
	<i>Tỷ lệ trung bình CBCC các TP TƯ sử dụng thư ĐT trong công việc</i>	<i>55.3%</i>	<i>56.3%</i>	<i>62.4%</i>
	<i>Tỷ lệ trung bình CBCC các tỉnh sử dụng thư ĐT trong công việc</i>	<i>46.4%</i>	<i>35.3%</i>	<i>36.7%</i>
3	Tỷ lệ trung bình toàn quốc doanh nghiệp có website	23.4%	21.1%	16.6%
	<i>Tỉnh, TP có tỷ lệ cao nhất</i>	<i>70.0%</i>	<i>59.5%</i>	<i>39.1%</i>
	<i>Tỉnh, TP có tỷ lệ thấp nhất</i>	<i>0.0%</i>	<i>0.0%</i>	<i>0.0%</i>
4	Triển khai các ứng dụng cơ bản tại UBND tỉnh, TP			
	<i>Quản lý văn bản và điều hành công việc trên mạng</i>	<i>92.1%</i>	<i>87.3%</i>	

VIETNAM ICT INDEX 2010

	<i>Quản lý VB - DH công việc trên mạng ở các thành phố TU</i>	100.0%		
	<i>Quản lý VB - DH công việc trên mạng ở các tỉnh còn lại</i>	91.4%		
	<i>Hệ thống một cửa điện tử</i>	33.3%		
	<i>Quản lý nhân sự</i>	50.8%		
	<i>Quản lý TC-KT:</i>	88.9%		
	<i>Quản lý TSCĐ</i>	63.5%		
5	Triển khai các ứng dụng cơ bản tại các sở, ban, ngành			
	<i>Quản lý văn bản và điều hành công việc trên mạng</i>	46.3%	49.2%	
	<i>Hệ thống một cửa điện tử</i>	8.8%		
	<i>Quản lý nhân sự</i>	28.5%		
	<i>Quản lý TC-KT:</i>	76.0%		
	<i>Quản lý TSCĐ</i>	37.9%		
6	Triển khai các ứng dụng cơ bản tại UBND các quận, huyện			
	<i>Quản lý văn bản và điều hành công việc trên mạng</i>	49.4%	42.3%	
	<i>Hệ thống một cửa điện tử</i>	25.5%		
	<i>Quản lý nhân sự</i>	42.1%		
	<i>Quản lý TC-KT:</i>	85.9%		
	<i>Quản lý TSCĐ</i>	44.4%		
7	Tỷ lệ trung bình toàn quốc DV công trực tuyến/ Tổng số DV công	55.6%		
	<i>Tỷ lệ tỉnh, thành phố có DV công trực tuyến từ mức 1 trở lên</i>	92.1%		
	<i>Tỷ lệ tỉnh, thành phố có DV công trực tuyến từ mức 2 trở lên</i>	88.9%		
	<i>Tỷ lệ tỉnh, thành phố có DV công trực tuyến từ mức 3 trở lên</i>	58.7%		
	<i>Tỷ lệ tỉnh, thành phố có DV công trực tuyến mức 4</i>	4.8%		
	<i>Tỷ lệ các thành phố có DV công trực tuyến từ mức 2 trở lên</i>	100.0%		
	<i>Tỷ lệ các tỉnh có DV công trực tuyến từ mức 2 trở lên</i>	87.9%		
8	Tỷ lệ tỉnh, thành phố có website/ cổng TTĐT	98.4%	96.8%	92.2%
	<i>Tỷ lệ các thành phố trực thuộc TU có Website/Cổng TTĐT</i>	100.0%		
	<i>Tỷ lệ các tỉnh có Website/Cổng TTĐT</i>	96.6%		
9	Tỷ lệ trung bình toàn quốc DN có website	23.4%		
	<i>Tỉnh, TP có tỷ lệ cao nhất</i>	70.0%		
	<i>Tỉnh, TP có tỷ lệ thấp nhất</i>	0.0%		

VIETNAM ICT INDEX 2010

10	Tỷ lệ trung bình toàn quốc thông tin CD-ĐH được đưa lên mạng	67.1%	68.2%	
11	Mức chi trung bình/CBVC cho ứng dụng CNTT trong 1 năm, VNĐ	1,045,941	540,619	665,379

d) Sản xuất - Kinh doanh CNTT

TT	Chỉ tiêu	Giá trị		
		2010	2009	2008
1	Tỷ lệ trung bình toàn quốc DN sản xuất-kinh doanh CNTT-TT/10.000 dân	2.6	2.6	1.6
	<i>Tỉnh, TP có tỷ lệ cao nhất</i>	18.8	18.1	10.5
	<i>Tỉnh, TP có tỷ lệ thấp nhất</i>	0.0	0.0	0.0
2	Tỷ lệ trung bình toàn quốc nhân lực SX-KD CNTT-TT/10.000 dân	16.9	17.8	15.1
	<i>Tỉnh, TP có tỷ lệ cao nhất</i>		81.8	145.1
	<i>Tỉnh, TP có tỷ lệ thấp nhất</i>		0.0	0.0

e) Môi trường tổ chức - chính sách

TT	Chỉ tiêu	Giá trị		
		2010	2009	2008
1	Tỷ lệ tỉnh, TP có Ban chỉ đạo CNTT	84.1%	77.8%	76.6%
	<i>Tỷ lệ Ban chỉ đạo có tổ chức các cuộc họp trong năm</i>	90.6%	79.6%	77.6%
2	Tỷ lệ tỉnh, TP có chiến lược, quy hoạch phát triển ứng dụng CNTT	95.2%	90.5%	85.9%
3	Tỷ lệ tỉnh, TP có cơ chế, chính sách khuyến khích PT và UD CNTT	65.1%	68.3%	64.1%
4	Tỷ lệ tỉnh, TP có chính sách phát triển nguồn nhân lực cho CNTT	71.4%	79.4%	76.6%
5	Tỷ lệ tỉnh, TP có quy định về quy trình trao đổi, lưu trữ, xử lý VB điện tử	74.6%		
6	Tỷ lệ tỉnh, TP có CS nhằm giảm giấy tờ, tăng cường chia sẻ thông tin	87.3%		
7	Tỷ lệ tỉnh, TP có CS thu hút DN tham gia thúc đẩy UD CNTT của tỉnh, TP	63.5%		

3. Các ngân hàng thương mại:

a) Hạ tầng kỹ thuật

TT	Chỉ tiêu	Giá trị		
		2010	2009	2008
1	Tỷ lệ trung bình máy tính/CBCNV	0.92	0.84	0.75
	Ngân hàng có tỷ lệ cao nhất	1.33	1.15	1.17
	Ngân hàng có tỷ lệ thấp nhất	0.52	0.42	0.37
2	Tỷ lệ trung bình băng thông Internet/đầu CBCNV, kbps	48	37	20
	Ngân hàng có tỷ lệ cao nhất	488	1,322	571
	Ngân hàng có tỷ lệ thấp nhất	0	2	1
3	Tỷ lệ trung bình máy tính kết nối Internet bằng băng thông rộng	71.1%	66.2%	69.5%
	Ngân hàng có tỷ lệ cao nhất	100.0%	100.0%	100.0%
	Ngân hàng có tỷ lệ thấp nhất	0.0%	1.3%	0.0%
4	Tỷ lệ chi nhánh tham gia mạng WAN của ngân hàng	98.5%	79.7%	
	Ngân hàng có tỷ lệ cao nhất	100.0%	100.0%	
	Ngân hàng có tỷ lệ thấp nhất	20.0%	0.0%	
5	Tỷ lệ NH đã triển khai lắp đặt ATM	68.0%	61.3%	50.0%
6	Tỷ lệ trung bình máy ATM/Chi nhánh	1.8	1.4	1.1
	Ngân hàng có tỷ lệ cao nhất	31.3	16.6	14.8
	Ngân hàng có tỷ lệ thấp nhất	0.0	0.0	0.0
7	Tỷ lệ ngân hàng có hệ thống an ninh mạng	96.0%	80.6%	90.9%
8	Tỷ lệ ngân hàng có hệ thống an toàn dữ liệu	88.0%	77.4%	81.8%
9	Mức đầu tư trung bình cho HTKT/đầu CBCNV trong 01 năm, VND	21,200,203	13,333,960	32,844,058
	Ngân hàng có mức đầu tư cao nhất	117,493,473	166,666,667	79,787,234
	Ngân hàng có mức đầu tư thấp nhất	0	0	0

b) Hạ tầng nhân lực

TT	Chỉ tiêu	Giá trị		
		2010	2009	2008
1	Tỷ lệ trung bình cán bộ CNTT chuyên trách	3.1%	3.1%	3.1%
	Ngân hàng có tỷ lệ cao nhất	5.5%	5.7%	9.0%
	Ngân hàng có tỷ lệ thấp nhất	2.0%	0.7%	1.6%
2	Tỷ lệ trung bình cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ từ CĐ trở lên về CNTT	98.1%	98.0%	
	Ngân hàng có tỷ lệ cao nhất	100.0%	100.0%	
	Ngân hàng có tỷ lệ thấp nhất	61.1%	81.0%	
3	Tỷ lệ trung bình cán bộ biết sử dụng máy tính trong công việc	91.2%	90.7%	83.5%
	Ngân hàng có tỷ lệ cao nhất	100.0%	100.0%	100.0%
	Ngân hàng có tỷ lệ thấp nhất	73.3%	51.6%	0.0%

4	Mức chi trung bình cho đào tạo CNTT/dầu CBCNV trong 01 năm, VND	1,818,778	2,264,775	2,341,869
	Ngân hàng có mức chi cao nhất	7,961,783	11,450,382	10,638,298
	Ngân hàng có mức chi thấp nhất	0	0	0

c) Ứng dụng CNTT

TT	Chỉ tiêu	Giá trị		
		2010	2009	2008
1	Dịch vụ trực tuyến			
	Tỷ lệ ngân hàng có dịch vụ thanh toán trực tuyến	72.0%	58.1%	45.5%
	Tỷ lệ ngân hàng có dịch vụ hỗ trợ khách hàng trên mạng Internet	84.0%	77.4%	72.7%
	Tỷ lệ ngân hàng có dịch vụ thẻ thanh toán điện tử	72.0%	61.3%	50.0%
2	Thanh toán điện tử			
	Tỷ lệ ngân hàng tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng	100.0%	100.0%	95.5%
	Tỷ lệ NH tham gia hệ thống thanh toán điện tử quốc tế SWIFT	88.0%	77.4%	59.1%
3	Tỷ lệ tiền giao dịch bằng phương tiện điện tử	23.3%	19.7%	14.0%
	NH có tỷ lệ cao nhất	92.0%	95.0%	98.0%
	NH có tỷ lệ thấp nhất	0.0%	0.0%	0.0%
7	Tỷ lệ tiền giao dịch bằng thẻ ATM	6.3%	6.0%	5.9%
	NH có tỷ lệ cao nhất	48.0%	34.0%	75.2%
	NH có tỷ lệ thấp nhất	0.0%	0.0%	0.0%
8	Tỷ lệ thẻ tín dụng/TS tài khoản	8.1%	4.0%	2.9%
	NH có tỷ lệ cao nhất	100.0%	50.7%	37.7%
	NH có tỷ lệ thấp nhất	0.0%	0.0%	0.0%
9	Tỷ lệ ngân hàng đã triển khai dịch vụ core banking	96.0%	90.3%	90.9%
	NH có tỷ lệ chi nhánh triển khai core banking cao nhất	100.0%	100.0%	100.0%
	NH có tỷ lệ chi nhánh triển khai core banking thấp nhất	0.0%	50.8%	45.5%
10	Mức chi trung bình cho UD CNTT/dầu CBCNV trong 01 năm, VND	18,727,223	11,597,828	22,941,152
	Ngân hàng có mức chi cao nhất	51,818,182	44,000,000	40,897,406
	Ngân hàng có mức chi thấp nhất	0	0	0

d) Môi trường tổ chức - chính sách

TT	Chỉ tiêu	Giá trị		
		2010	2009	2008
1	Tỷ lệ NH có bộ phận chuyên trách về CNTT	100.0%	100.0%	95.5%
2	Tỷ lệ NH có Lãnh đạo phụ trách ứng dụng CNTT	100.0%	93.5%	81.8%

3	Tỷ lệ NH có chiến lược ứng dụng CNTT-TT	96.0%	90.3%	95.5%
4	Tỷ lệ NH có chính sách về an toàn bảo mật hệ thống	100.0%	96.8%	90.9%
5	Tỷ lệ NH có chính sách phát triển nguồn nhân lực cho CNTT-TT	96.0%	90.3%	81.8%
6	Tỷ lệ NH có chính sách quản lý rủi ro dựa trên nền tảng CNTT-TT	92.0%	90.3%	81.8%
7	Tỷ lệ NH có chính sách sửa đổi quy trình NV cho các NV đã ứng dụng CNTT	92.0%	87.1%	86.4%
8	Tỷ lệ NH có chính sách quản lý chất lượng bằng ISO	48.0%	32.3%	36.4%

4. Các tập đoàn kinh tế, tổng công ty lớn:

a) Hạ tầng kỹ thuật

TT	Chỉ tiêu	Giá trị		
		2010	2009	2008
1	Tỷ lệ trung bình máy tính/CBCNV	0.16	0.10	0.04
	DN có tỷ lệ cao nhất	1.00	0.91	1.05
	DN có tỷ lệ thấp nhất	0.002	0.00	0.00
2	Tỷ lệ trung bình máy tính kết nối Internet	89.9%	69.0%	78.8%
	DN có tỷ lệ cao nhất	100.0%	100.0%	0.0%
	DN có tỷ lệ thấp nhất	0.0%	0.0%	0.0%
3	Tỷ lệ trung bình băng thông Internet, kbps	63	3	2
	DN có tỷ lệ cao nhất	574	81	123
	DN có tỷ lệ thấp nhất	0	0	0
4	Tỷ lệ đơn vị thành viên tham gia mạng WAN của DN	49.0%	16.6%	21.4%
	DN có tỷ lệ cao nhất	100.0%	100.0%	100.0%
	DN có tỷ lệ thấp nhất	0.0%	0.0%	0.0%
5	Tỷ lệ trung bình đầu tư cho hạ tầng kỹ thuật/CBCNV, VNĐ	1,098,276	185,555	65,258
	DN có tỷ lệ cao nhất	24,057,739	4,545,455	27,194,267
	DN có tỷ lệ thấp nhất	0	0	0

b) Hạ tầng nhân lực

TT	Chỉ tiêu	Giá trị		
		2010	2009	2008
1	Tỷ lệ DN có cán bộ CNTT chuyên trách	95.24%	78.6%	81.3%
2	Tỷ lệ trung bình cán bộ CNTT chuyên trách/ Tổng số CBCNV	0.34%	0.3%	0.1%
	DN có tỷ lệ cao nhất	3.64%	3.2%	22.7%
	DN có tỷ lệ thấp nhất	0.00%	0.0%	0.0%

3	Tỷ lệ trung bình cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ từ CĐ trở lên về CNTT	96.57%	86.8%	
	DN có tỷ lệ cao nhất	100.00%	100.0%	
	DN có tỷ lệ thấp nhất	0.00%	0.0%	
4	Tỷ lệ trung bình cán bộ biết sử dụng máy tính trong công việc	38.17%	32.8%	14.6%
	DN có tỷ lệ cao nhất	100.00%	100.0%	100.0%
	DN có tỷ lệ thấp nhất	0.00%	0.0%	0.0%
5	Mức chi trung bình cho đào tạo CNTT/CBCNV trong năm, VND	36,187	10,295	5,394
	DN có mức chi cao nhất	250,000	181,818	1,244,999
	DN có mức chi thấp nhất	0	0	0

c) Ứng dụng CNTT

TT	Chỉ tiêu	Giá trị		
		2010	2009	2008
1	Tỷ lệ triển khai các ứng dụng cơ bản tại trụ sở chính của DN			
	Quản lý văn bản - Điều hành công việc trên mạng	81.0%	67.9%	43.8%
	Tin học văn phòng	95.2%	89.3%	84.4%
	Quản lý tài chính - kế toán	95.2%	89.3%	84.4%
	Quản lý nhân sự - tiền lương	71.4%	75.0%	40.6%
	Quản lý tài sản	61.9%	60.7%	34.4%
	Quản lý kho - vật tư	57.1%	50.0%	40.6%
	Quản lý khách hàng (CRM)	9.5%	17.9%	15.6%
	Quản lý các nhà cung cấp, các đối tác (SCM)	9.5%	21.4%	12.5%
	Quản lý hoạch định nguồn lực của doanh nghiệp (ERP)	19.0%	32.1%	25.0%
	Thư điện tử nội bộ	100.0%	75.0%	71.9%
2	Tỷ lệ triển khai các ứng dụng cơ bản tại các đơn vị thành viên của DN			
	Quản lý văn bản - Điều hành công việc trên mạng	49.9%		
	Tin học văn phòng	69.6%		
	Quản lý tài chính - kế toán	47.4%		
	Quản lý nhân sự - tiền lương	21.7%		
	Quản lý tài sản	17.7%		
	Quản lý kho - vật tư	16.3%		
	Quản lý khách hàng (CRM)	7.6%		
	Quản lý các nhà cung cấp, các đối tác (SCM)	4.0%		
	Quản lý hoạch định nguồn lực của doanh nghiệp (ERP)	3.7%		
	Thư điện tử nội bộ	41.1%		
3	Tỷ lệ ứng dụng chạy trên mạng LAN	54.5%	65.4%	53.49%
	DN có tỷ lệ cao nhất	100.0%	100.0%	100.0%

	DN có tỷ lệ thấp nhất	0.0%	0.0%	0.0%
4	Tỷ lệ ứng dụng chạy trên mạng WAN	16.3%	11.6%	12.50%
	DN có tỷ lệ cao nhất	71.4%	50.0%	100.0%
	DN có tỷ lệ thấp nhất	0.0%	0.0%	0.0%
5	Tỷ lệ DN có Website, trong số đó	100.0%	89.3%	84.4%
	Giới thiệu doanh nghiệp	100.0%	89.3%	81.3%
	Giới thiệu sản phẩm, dịch vụ	95.2%	85.7%	78.1%
	Bán hàng hóa, dịch vụ qua mạng	19.0%	25.0%	25.0%
	Hỗ trợ khách hàng qua mạng	57.1%	46.4%	43.8%
	Trao đổi, hỏi đáp, góp ý	90.5%	67.9%	62.5%
	Tim kiếm trong Website	90.5%	67.9%	65.6%
	Sơ đồ Website	81.0%	67.9%	50.0%
	Chính sách bảo vệ bí mật thông tin cá nhân (privacy)	71.4%	64.3%	34.4%
6	Sử dụng Internet phục vụ cho công việc	100.0%	89.3%	100.0%
	Tim kiếm thông tin	100.0%	89.3%	100.0%
	Trao đổi thư điện tử	100.0%	89.3%	100.0%
	Truyền nhận dữ liệu	81.0%	71.4%	90.6%
	Mua bán qua mạng	33.3%	17.9%	
7	Mức chi trung bình cho UD CNTT/CBCNV trong năm, VND	4,832,652	793,354	31,873
	DN có mức chi cao nhất	62,713,797	26,923,077	8,671,555
	DN có mức chi thấp nhất	0	0	0

d) Môi trường tổ chức - chính sách

TT	Chỉ tiêu	Giá trị		
		2010	2009	2008
1	Tỷ lệ DN có bộ phận chuyên trách về CNTT-TT	85.71%	67.86%	62.50%
2	Tỷ lệ DN có cán bộ lãnh đạo DN phụ trách ứng dụng CNTT-TT	76.19%	64.29%	53.13%
3	Tỷ lệ DN có chiến lược UD CNTT-TT trong hoạt động SX-KD	76.19%	82.14%	78.13%
4	Tỷ lệ DN có chính sách về an toàn bảo mật hệ thống	80.95%	78.57%	75.00%
5	Tỷ lệ DN có chính sách phát triển nguồn nhân lực cho CNTT-TT	66.67%	78.57%	65.63%
6	Tỷ lệ DN có chính sách quản lý chất lượng bằng ISO	76.19%	64.29%	59.38%

5. Đánh giá một số kết quả theo Quyết định 48/2009/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ

VIETNAM ICT INDEX 2010

Ngày 31/03/2009 Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định 48/2009/QĐ-TTg phê duyệt Kế hoạch ứng dụng CNTT trong hoạt động của các cơ quan nhà nước giai đoạn 2009-2010 trong đó có đưa ra các chỉ tiêu cụ thể cần đạt được vào năm 2010. Sau đây là bảng đánh giá kết quả thực hiện một số chỉ tiêu theo Quyết định 48/2009/QĐ-TTg cho các năm 2009 và 2010:

Chỉ tiêu	Bộ, CQNB				Thành phố				Tỉnh			
	2009		2010		2009		2010		2009		2010	
	QĐ48	7/2009	QĐ48	7/2010	QĐ48	7/2009	QĐ48	7/2010	QĐ48	7/2009	QĐ48	7/2010
Thông tin CD-ĐH trên mạng	30%	77.2%	60%	83.6%	30%	68.2%	60%	94.6%	30%	68.2%	60%	72.2%
CBCCC sử dụng e-mail cho CV	70%	72.1%	80%	67.7%	70%	56.3%	80%	55.3%	50%	35.3%	60%	46.4%
PM QLVB-ĐH trên mạng	80%	95.5%	90%	95.7%	80%	100%	90%	100%	70%	86.2%	80%	91.4%
Có Website hoặc cổng TTĐT	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	89.7%	100%	96.6%
Cung cấp DVCTT mức 2	60%	77.3%	80%	78.3%	100%	100%	100%	100%	60%	67.2%	80%	87.9%

Qua bảng trên có thể thấy rõ là còn một số chỉ tiêu đến thời điểm lập báo cáo (8/2010) còn khá xa so với mức đặt ra trong Quyết định 48 như: **Tỷ lệ cán bộ công chức sử dụng thư điện tử trong công việc, tỷ lệ các tỉnh có website/cổng thông tin điện tử v.v.**

Phần 3

KẾT QUẢ TÍNH TOÁN VIETNAM ICT INDEX 2010

Dựa trên các số liệu thu thập được từ các đối tượng điều tra, sau khi kiểm tra, cập nhật, đối chiếu, chỉnh sửa v.v., chúng tôi đã tiến hành tính toán các hệ số tương quan theo phương pháp phân tích thành phần chính - Principal Components Analysis (hay còn gọi là trọng số) của các nhóm chỉ tiêu được thực hiện bằng phần mềm S-PLUS 2000 Professional Release 3 của hãng Mathsoft, Hoa Kỳ. Các kết quả tính toán này hoàn toàn dựa trên số liệu thực từ báo cáo của các đối tượng điều tra. Về cơ bản chỉ có thể kiểm tra được tính đúng đắn về mặt logic của dữ liệu. Trong một số trường hợp nếu có số liệu đối chứng tin cậy (Ví dụ số liệu về hạ tầng viễn thông của các nhà cung cấp dịch vụ hạ tầng viễn thông), chúng tôi sẽ sử dụng số liệu đối chứng đó thay cho số liệu trên phiếu điều tra. Trong một số trường hợp thiếu số liệu, nếu có số liệu của các năm trước, chúng tôi sẽ bổ sung bằng số liệu tốt nhất của 3 năm gần nhất nhằm giảm sự thiệt thòi do thiếu số liệu cho các đối tượng điều tra. Trong một số trường hợp khác, nếu kết quả chuẩn hóa dữ liệu cho thấy có sự phi logic của dữ liệu (ví dụ: tỷ lệ máy tính có kết nối Internet lớn hơn 100%) thì chúng tôi thay thế bằng giá trị lớn nhất có thể chấp nhận được (ví dụ: tỷ lệ máy tính có kết nối Internet bằng đúng 100%).

Cùng với các chỉ số, chúng tôi cũng công bố các chỉ tiêu thành phần để các đối tượng cung cấp số liệu có thể tự kiểm tra tính đúng đắn của số liệu do mình cung cấp (bằng cách tính ngược lại trên cơ sở các chỉ tiêu đã được chuẩn hóa một phần). Hy vọng việc này sẽ giúp cho các đơn vị rút ra được các kinh nghiệm cần thiết nhằm nâng cao chất lượng của số liệu trong các lần điều tra sau.

Sau đây là chỉ số sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng CNTT-TT năm 2010 của tất cả 4 nhóm đối tượng:

I. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc chính phủ

a) Xếp hạng chung

TT	Tên Bộ/CQNB	Chỉ số HTKT	Chỉ số HTNL	Chỉ số UD	Chỉ số MT TCCS	ICT Index	Xếp hạng			So với năm trước
							2010	2009	2008	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
1	Bộ Giáo dục và Đào tạo	0.80	0.72	0.87	1.00	0.8264	1	2	1	1
2	Bộ Tài chính	0.77	0.75	0.69	0.95	0.7692	2	3	10	1
3	Bộ Thông tin Truyền thông	0.65	0.86	0.67	1.00	0.7680	3	8	9	5
4	Bộ Công Thương	0.73	0.60	0.79	1.00	0.7466	4	1	13	-3
5	Bộ Ngoại giao	0.66	0.64	0.76	1.00	0.7331	5	7	7	2
6	Bộ Xây dựng	0.65	0.66	0.68	1.00	0.7118	6	4	5	-2
7	Bộ Tư pháp	0.73	0.72	0.64	0.78	0.7077	7	13	3	6
8	Bộ Tài nguyên và Môi trường	0.65	0.73	0.60	1.00	0.7069	8	14	11	6
9	Bộ Nội vụ	0.52	0.74	0.70	1.00	0.7052	9	10	14	1
10	Bộ Y Tế	0.56	0.73	0.62	1.00	0.6913	10	19	15	9
11	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	0.75	0.58	0.70	0.73	0.6811	11	18	12	7
12	Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn	0.52	0.52	0.82	1.00	0.6733	12	5	2	-7
13	Ngân hàng nhà nước Việt Nam	0.54	0.57	0.74	0.94	0.6641	13	6	4	-7
14	Bộ Lao động – Thương binh và xã hội	0.52	0.73	0.65	0.79	0.6588	14	9	6	-5
15	Đài Truyền hình Việt Nam	0.61	0.53	0.48	0.78	0.5718	15	-	19	-
16	Ủy ban dân tộc	0.62	0.41	0.65	0.52	0.5518	16	16	-	0
17	Bộ Giao thông vận tải	0.60	0.57	0.56	0.25	0.5304	17	12	8	-5
18	Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam	0.30	0.49	0.38	0.86	0.4594	18	17	-	-1
19	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	0.40	0.31	0.44	0.68	0.4249	19	-	21	-
20	Bộ Khoa học và Công nghệ	0.36	0.55	0.44	0.25	0.4226	20	11	16	-9
21	Bộ Văn hóa – Thể thao – Du Lịch	0.28	0.41	0.39	0.30	0.3541	21	21	20	0
22	Thông tấn xã Việt Nam	0.43	0.33	0.22	0.10	0.2947	22	22	-	0
23	Viện Khoa học Xã Hội Việt Nam	0.21	0.36	0.33	0.11	0.2739	23	20	-	-3
24	Thanh tra Chính phủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
25	Đài Tiếng Nói Việt Nam	-	-	-	-	-	-	15	-	-

VIETNAM ICT INDEX 2010

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) Chỉ số hạ tầng kỹ thuật CNTT
 (4) Chỉ số hạ tầng nhân lực CNTT
 (5) Chỉ số ứng dụng CNTT
 (6) Chỉ số môi trường tổ chức - chính sách cho CNTT
 (7) Chỉ số mức độ sẵn sàng cho ứng dụng và phát triển CNTT - ICT Index
 (8-12) Xếp hạng các năm 2010, 2009, 2008

b) Xếp hạng theo các nhóm chỉ tiêu

Xếp hạng hạ tầng kỹ thuật

TT	Tên Bộ/CQNB	Tỷ lệ máy tính/CCVC	Tỷ lệ MT kết nối Int.	Tỷ lệ băng thông Int./CCVC	Hệ thống AN-AT thông tin	Kết nối với các ĐP, ĐVTT	Chỉ số HTKT	Xếp hạng		
								2010	2009	2008
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1.07	100.0%	286.91	10.00	10.00	0.8037	1	1	1
2	Bộ Tài chính	1.12	94.6%	158.88	10.00	10.00	0.7718	2	4	10
3	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	1.00	100.0%	110.27	10.00	10.00	0.7487	3	16	16
4	Bộ Công Thương	1.03	93.7%	98.40	10.00	10.00	0.7324	4	3	9
5	Bộ Tư pháp	1.00	100.0%	26.94	10.00	10.00	0.7306	5	10	2
6	Bộ Ngoại giao	1.09	66.7%	98.56	10.00	10.00	0.6586	6	11	6
7	Bộ Xây dựng	0.97	98.0%	140.25	5.70	10.00	0.6540	7	2	5
8	Bộ Thông tin Truyền thông	1.08	100.0%	16.17	10.00	5.00	0.6473	8	8	14
9	Bộ Tài nguyên và Môi trường	1.08	100.0%	56.86	4.50	10.00	0.6461	9	18	13
10	Ủy ban dân tộc	1.30	90.3%	509.68	2.50	4.35	0.6158	10	12	11
11	Đài Truyền hình Việt Nam	1.00	93.3%	17.07	6.00	9.00	0.6065	11	-	18
12	Bộ Giao thông vận tải	0.64	95.7%	124.76	8.10	9.35	0.5969	12	6	8
13	Bộ Y Tế	1.00	100.0%	200.35	6.50	3.25	0.5633	13	22	17

VIETNAM ICT INDEX 2010

14	Ngân hàng nhà nước Việt Nam	0.94	40.0%	108.82	10.00	10.00	0.5361	14	13	3
15	Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn	0.94	92.2%	132.35	5.93	4.63	0.5238	15	9	4
16	Bộ Lao động – Thương binh và xã hội	0.93	93.2%	309.09	5.50	2.80	0.5190	16	5	7
17	Bộ Nội vụ	0.70	84.3%	80.61	10.00	5.00	0.5171	17	19	12
18	Thông tấn xã Việt Nam	0.63	39.3%	919.51	10.00	0.00	0.4341	18	21	-
19	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	0.77	88.3%	53.88	5.95	2.00	0.4005	19	-	20
20	Bộ Khoa học và Công nghệ	0.50	70.3%	148.52	10.00	1.50	0.3645	20	14	15
21	Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam	0.86	84.9%	81.38	0.75	1.35	0.3009	21	17	19
22	Bộ Văn hóa – Thể thao – Du Lịch	0.64	99.8%	0.00	1.50	0.90	0.2839	22	20	21
23	Viện Khoa học Xã Hội Việt Nam	0.87	75.8%	2.40	0.00	0.00	0.2122	23	7	21
24	Thanh tra Chính phủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
25	Đài Tiếng Nói Việt Nam	-	-	-	-	-	-	-	15	-

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) Tỷ lệ máy tính/ Tổng số cán bộ công chức, viên chức
(4) Tỷ lệ máy tính kết nối Internet băng rộng
(5) Tỷ lệ băng thông Internet/ Tổng số cán bộ công chức, viên chức
(6) Hệ thống an ninh - an toàn thông tin
(7) Kết nối với các đơn vị trực thuộc, các địa phương
(8) Chỉ số hạ tầng kỹ thuật CNTT
(9-13) Xếp hạng các năm 2010, 2009, 2008

VIETNAM ICT INDEX 2010

Xếp hạng hạ tầng nhân lực

TT	Tên Bộ/CQNB	Tỷ lệ chuyên trách CNTT	Tỷ lệ CT CNTT trình độ từ CĐ	Tỷ lệ CCVC biết sử dụng MT	Chỉ số HTNL	Xếp hạng		
						2010	2009	2008
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Bộ Thông tin Truyền thông	7.2%	100.0%	100.0%	0.8582	1	2	4
2	Bộ Tài chính	9.5%	75.2%	100.0%	0.7513	2	9	13
3	Bộ Nội vụ	5.9%	89.8%	99.0%	0.7408	3	3	14
4	Bộ Lao động – Thương binh và xã hội	3.9%	100.0%	96.9%	0.7338	4	8	3
5	Bộ Y Tế	2.6%	100.0%	100.0%	0.7289	5	21	18
6	Bộ Tài nguyên và Môi trường	5.4%	100.0%	92.0%	0.7264	6	14	12
7	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2.4%	100.0%	100.0%	0.7245	7	7	7
8	Bộ Tư pháp	2.9%	100.0%	98.0%	0.7164	8	5	5
9	Bộ Xây dựng	2.0%	100.0%	94.6%	0.6573	9	11	9
10	Bộ Ngoại giao	5.5%	75.8%	100.0%	0.6441	10	12	10
11	Bộ Công Thương	5.0%	71.4%	100.0%	0.5987	11	1	20
12	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	2.6%	77.8%	100.0%	0.5765	12	17	2
13	Ngân hàng nhà nước Việt Nam	3.9%	95.2%	84.6%	0.5722	13	10	8
14	Bộ Giao thông vận tải	2.0%	93.9%	90.4%	0.5717	14	4	6
15	Bộ Khoa học và Công nghệ	2.2%	81.0%	96.0%	0.5458	15	6	17
16	Đài Truyền hình Việt Nam	0.3%	100.0%	86.7%	0.5277	16	-	21
17	Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn	2.9%	82.7%	90.0%	0.5154	17	16	1
18	Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam	3.2%	62.5%	100.0%	0.4866	18	18	16
19	Bộ Văn hóa – Thể thao – Du Lịch	3.2%	54.2%	98.2%	0.4118	19	19	19
20	Ủy ban dân tộc	5.4%	66.7%	83.7%	0.4087	20	13	11
21	Viện Khoa học Xã Hội Việt Nam	2.1%	53.3%	96.7%	0.3574	21	20	-
22	Thông tấn xã Việt Nam	12.2%	51.9%	68.0%	0.3333	22	22	-
23	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	2.2%	81.2%	73.2%	0.3091	23	-	15
24	Thanh tra Chính phủ	-	-	-	-	-	-	-

VIETNAM ICT INDEX 2010

25	Đài Tiếng Nói Việt Nam	-	-	-	-	-	15	-
----	------------------------	---	---	---	---	---	----	---

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) Tỷ lệ cán bộ chuyên trách về CNTT trong tổng số CBCC
- (4) Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ từ cao đẳng trở lên về CNTT
- (5) Tỷ lệ cán bộ công chức biết sử dụng máy tính trong công việc
- (6) Chỉ số hạ tầng nhân lực CNTT
- (7-9) Xếp hạng các năm 2010, 2009, 2008

Xếp hạng ứng dụng

TT	Tên Bộ/CQNB	Triển khai UDCB tại VP Bộ	Triển khai UDCB tại ĐVTT	Tỷ lệ CCVC được cấp TĐT	Tỷ lệ CCVC sử dụng TĐT	Tin học hóa các thủ tục HC	Tỷ lệ DVHCC trực tuyến	Mức DVHCC trực tuyến	Website/ Công TTĐT	Tỷ lệ TT CD-ĐH đưa lên mạng	Tần suất cập nhật Website	Tỷ lệ ĐVTT có Website	Chỉ số UD	Xếp hạng		
														2010	2009	2008
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1	Bộ Giáo dục và Đào tạo	8.80	8.00	100.0%	100.0%	2.32	1.00	2.01	15.80	100.0%	3.00	1.00	0.8657	1	3	1
2	Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn	16.00	4.46	92.0%	83.2%	1.42	1.00	1.86	16.20	100.0%	3.00	0.88	0.8160	2	1	4
3	Bộ Công Thương	8.00	3.22	100.0%	100.0%	2.86	1.00	2.10	15.60	80.0%	3.00	0.67	0.7851	3	6	11
4	Bộ Ngoại giao	10.20	8.07	100.0%	100.0%	0.00	1.00	2.14	15.80	100.0%	3.00	0.45	0.7622	4	5	10
5	Ngân hàng nhà nước Việt Nam	11.80	11.36	81.8%	73.6%	1.07	1.00	1.84	17.00	100.0%	3.00	0.02	0.7415	5	4	5
6	Bộ Nội vụ	9.40	2.69	100.0%	95.0%	3.00	1.00	1.05	15.00	90.0%	3.00	0.14	0.7017	6	10	13
7	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	8.00	4.52	100.0%	100.0%	0.50	1.00	2.01	14.00	95.0%	3.00	0.39	0.6988	7	17	8
8	Bộ Tài chính	8.00	5.33	100.0%	99.0%	2.64	0.12	1.93	15.00	100.0%	3.00	0.33	0.6929	8	2	3
9	Bộ Xây dựng	10.20	4.77	91.2%	91.2%	0.09	1.00	1.90	18.80	95.0%	3.00	0.00	0.6786	9	9	9
10	Bộ Thông tin Truyền thông	8.20	5.03	100.0%	100.0%	0.00	1.00	2.02	14.00	100.0%	3.00	0.17	0.6747	10	19	12
11	Ủy ban dân tộc	6.20	3.29	100.0%	81.4%	0.91	1.00	2.00	13.00	100.0%	3.00	0.28	0.6513	11	18	20
12	Bộ Lao động – Thương binh và xã hội	7.80	2.63	75.2%	67.0%	2.55	1.00	1.37	12.20	100.0%	3.00	0.52	0.6490	12	15	14

VIETNAM ICT INDEX 2010

13	Bộ Tư pháp	7.20	4.75	100.0%	95.0%	0.24	0.32	2.00	16.20	100.0%	3.00	0.41	0.6410	13	13	2
14	Bộ Y Tế	7.00	2.60	89.5%	89.5%	1.60	1.00	2.01	13.00	50.0%	3.00	0.25	0.6206	14	16	16
15	Bộ Tài nguyên và Môi trường	8.40	6.78	65.8%	59.2%	0.61	0.31	2.00	14.00	65.0%	3.00	0.96	0.5977	15	8	6
16	Bộ Giao thông vận tải	8.20	5.07	49.8%	63.3%	1.75	1.00	1.08	10.00	70.0%	3.00	0.56	0.5630	16	14	7
17	Đài Truyền hình Việt Nam	7.60	8.37	93.3%	83.3%	0.00	0.00	0.00	11.00	95.0%	3.00	0.26	0.4800	17	-	18
18	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	9.80	4.09	43.5%	21.3%	2.44	1.00	2.00	14.00	0.0%	2.00	0.00	0.4380	18	-	21
19	Bộ Khoa học và Công nghệ	7.40	2.17	27.6%	27.6%	1.96	1.00	2.04	16.20	100.0%	1.00	0.00	0.4370	19	7	15
20	Bộ Văn hóa – Thể thao – Du Lịch	5.00	2.71	64.1%	52.1%	2.35	0.00	0.00	11.40	100.0%	3.00	0.00	0.3891	20	20	19
21	Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam	8.20	5.52	45.0%	100.0%	0.00	0.00	0.00	10.80	5.0%	3.00	0.82	0.3842	21	12	17
22	Viện Khoa học Xã Hội Việt Nam	5.60	1.64	96.7%	96.7%	0.00	0.00	0.00	6.00	0.0%	3.00	0.60	0.3297	22	21	-
23	Thông tấn xã Việt Nam	4.20	3.94	45.4%	45.4%	0.00	0.00	0.00	10.00	10.0%	3.00	0.23	0.2205	23	22	-
24	Thanh tra Chính phủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
25	Đài Tiếng Nói Việt Nam	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11	-

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) Triển khai các ứng dụng cơ bản tại VP Bộ. Giá trị của chỉ tiêu này bằng Tổng điểm của tất cả các ứng dụng đã triển khai trong đó:
 - Mỗi ứng dụng trong danh sách được: 1 điểm
 - Mỗi dụng khác ngoài danh sách: 0.2 điểm
- (4) Triển khai các ứng dụng cơ bản tại các đơn vị trực thuộc. Giá trị của chỉ tiêu này bằng Tổng điểm của tất cả các ứng dụng đã triển khai/ Tổng số đơn vị trực thuộc:
 - Mỗi ứng dụng trong danh sách được: 1 điểm
 - Mỗi dụng khác ngoài danh sách: 0.2 điểm
- (5) Tỷ lệ cán bộ công chức, viên chức được cấp hòm thư điện tử
- (6) Tỷ lệ cán bộ công chức, viên chức sử dụng thư điện tử trong công việc
- (7) Tin học hóa các thủ tục hành chính công. Giá trị của chỉ tiêu này bằng Tổng TTHC được tin học hóa ở từng mức nhân với hệ số của mức, chia cho tổng các TTHC trong đó:
 - Hệ số của mức tin học hóa trên 80% là:: 3
 - Hệ số của mức tin học hóa từ 50% đến 80% là:: 2
 - Hệ số của mức tin học hóa dưới 50% là:: 1
 - Hệ số của mức chưa tin học hóa là:: 0
- (8) Tỷ lệ dịch vụ hành chính công trực tuyến/ Tổng số dịch vụ hành chính công

VIETNAM ICT INDEX 2010

- (9) *Mức của các dịch vụ hành chính công trực tuyến, tính theo công thức:*
(SL dịch vụ mức 1 + 2* SL dịch vụ mức 2 + 3 * SL dịch vụ mức 3 + 4* SL mức 4) / Tổng số Dịch vụ công trực tuyến
- (10) *Website/Cổng thông tin điện tử của bộ/cơ quan ngang bộ. Giá trị của chỉ tiêu này tính theo công thức:*
Tổng các chức năng cơ bản +0.2*Tổng các chức năng khác
- (11) *Tỷ lệ thông tin chỉ đạo điều hành của Lãnh đạo bộ được đưa lên mạng*
- (12) *Tần suất cập nhật website, cổng thông tin điện tử. Tính theo công thức:*
 - Hàng giờ:: 4 điểm
 - Hàng ngày:: 3 điểm
 - Hàng tuần:: 2 điểm
 - Hàng tháng:: 1 điểm
 - Không thường xuyên: 0 điểm
- (13) *Tỷ lệ đơn vị trực thuộc có Website*
- (14) *Chỉ số ứng dụng CNTT 2009*
- (15-17) *Xếp hạng các năm 2010,2009, 2008*

Xếp hạng môi trường tổ chức - chính sách

TT	Tên Bộ/CQNB	Tổ chức - Chỉ đạo	Cơ chế - Chính sách	Sự quan tâm của LD	Chỉ số MT TCCS	Xếp hạng		
						2010	2009	2008
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Bộ Ngoại giao	3.00	7.00	3.00	1.00	1	1	1
2	Bộ Công Thương	3.00	7.00	3.00	1.00	1	9	1
3	Bộ Xây dựng	3.00	7.00	3.00	1.00	1	1	1
4	Bộ Thông tin Truyền thông	3.00	7.00	3.00	1.00	1	12	1
5	Bộ Giáo dục và Đào tạo	3.00	7.00	3.00	1.00	1	1	1
6	Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn	3.00	7.00	3.00	1.00	1	9	1
7	Bộ Nội vụ	3.00	7.00	3.00	1.00	1	1	15
8	Bộ Y Tế	3.00	7.00	3.00	1.00	1	1	1
9	Bộ Tài nguyên và Môi trường	3.00	7.00	3.00	1.00	1	11	9

VIETNAM ICT INDEX 2010

10	Bộ Tài chính	3.00	6.00	3.00	0.95	10	1	1
11	Ngân hàng nhà nước Việt Nam	2.50	7.00	3.00	0.94	11	1	11
12	Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam	3.00	4.00	3.00	0.86	12	1	11
13	Bộ Lao động – Thương binh và xã hội	2.00	5.00	3.00	0.79	13	14	11
14	Bộ Tư pháp	1.00	7.00	3.00	0.78	14	16	16
15	Đài Truyền hình Việt Nam	1.00	7.00	3.00	0.78	14	-	11
16	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	1.00	6.00	3.00	0.73	16	15	20
17	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	1.00	5.00	3.00	0.68	17	-	9
18	Ủy ban dân tộc	3.00	4.00	2.00	0.52	18	18	18
19	Bộ Văn hóa – Thể thao – Du Lịch	1.00	4.00	2.00	0.30	19	20	19
20	Bộ Giao thông vận tải	1.00	3.00	2.00	0.25	20	19	16
21	Bộ Khoa học và Công nghệ	1.00	3.00	2.00	0.25	20	16	20
22	Viện Khoa học Xã Hội Việt Nam	1.00	0.00	2.00	0.11	22	22	-
23	Thông tấn xã Việt Nam	0.00	2.00	2.00	0.10	23	21	-
24	Thanh tra Chính phủ	-	-	-	-	-	-	-
25	Đài Tiếng Nói Việt Nam	-	-	-	-	-	12	-

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

(3) Tổ chức - chỉ đạo ứng dụng CNTT của bộ/CQNB, tính theo công thức:

Điểm Ban chỉ đạo CNTT + Điểm hoạt động của Ban chỉ đạo CNTT + Điểm Lãnh đạo phụ trách CNTT

trong đó:

- Điểm Ban chỉ đạo = 1 nếu có Ban chỉ đạo; = 0 nếu chưa có Ban chỉ đạo
- Điểm hoạt động của Ban chỉ đạo = 1 nếu trong năm họp từ 2 lần trở lên; = 0.5 nếu họp 1 lần; và = 0 nếu không họp
- Điểm lãnh đạo phụ trách CNTT = 1 nếu có Lãnh đạo Bộ/CQNB phụ trách CNTT; và = 0 nếu không có

(4) Cơ chế - chính sách cho phát triển - ứng dụng CNTT của bộ/CQNB, tính theo công thức:

Tổng điểm của tất cả các cơ chế, chính sách được liệt kê

trong đó:

- Mỗi cơ chế, chính sách được 1 điểm

(5) Sự quan tâm của lãnh đạo bộ/CQNB đối với ứng dụng CNTT. Giá trị của chỉ tiêu này được tính theo nguyên tắc:

- Rất quan tâm: 3 điểm
- Quan tâm ở mức khá: 2 điểm
- Quan tâm ở mức trung bình: 1 điểm
- Quan tâm ở mức thấp hoặc không quan tâm: 0 điểm

VIETNAM ICT INDEX 2010

(6) Chỉ số môi trường tổ chức - chính sách cho phát triển - ứng dụng CNTT

(7-

9) Xếp hạng các năm 2010, 2009, 2008

II. Các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

a) Xếp hạng chung

TT	Tên Tỉnh/Thành	Chỉ số HTKT	Chỉ số HTNL	Chỉ số UD	Chỉ số SXKD	Chỉ số MT TCCS	ICT Index	Xếp hạng			So với năm trước
								2010	2009	2008	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
I	Nhóm các tỉnh, thành phố có độ sẵn sàng cho ứng dụng và phát triển CNTT-TT ở mức khá										
1	Đà Nẵng	0.83	0.86	0.91	0.27	1.00	0.7336	1	1	2	0
2	TP. Hồ Chí Minh	0.79	0.84	0.67	0.44	0.83	0.6956	2	2	3	0
3	Hà Nội	0.69	0.64	0.63	0.52	0.89	0.6476	3	3	1	0
4	Hải Phòng	0.56	0.72	0.70	0.20	0.89	0.5670	4	6	20	2
5	Bình Dương	0.48	0.70	0.49	0.37	1.00	0.5603	5	5	4	0
6	Thừa Thiên Huế	0.58	0.80	0.66	0.05	1.00	0.5575	6	4	5	-2
7	Quảng Ninh	0.57	0.59	0.67	0.18	1.00	0.5493	7	13	36	6
8	Đồng Nai	0.45	0.46	0.62	0.38	1.00	0.5354	8	19	10	11
9	Vinh Phúc	0.47	0.87	0.62	0.05	1.00	0.5347	9	16	9	7
10	Nghệ An	0.56	0.72	0.57	0.08	1.00	0.5261	10	12	18	2
11	Thái Nguyên	0.38	0.71	0.68	0.16	0.78	0.4977	11	40	12	29
12	Đồng Tháp	0.40	0.71	0.71	0.02	1.00	0.4973	12	7	8	-5
13	Hà Tĩnh	0.37	0.79	0.65	0.03	1.00	0.4954	13	8	53	-5
14	Hải Dương	0.44	0.76	0.55	0.06	0.83	0.4761	14	11	42	-3
15	Quảng Trị	0.41	0.65	0.66	0.05	0.92	0.4750	15	25	41	10
16	Lào Cai	0.45	0.45	0.63	0.12	1.00	0.4707	16	9	35	-7
17	Lâm Đồng	0.49	0.56	0.60	0.06	0.89	0.4672	17	15	6	-2
18	Bắc Giang	0.46	0.48	0.67	0.03	1.00	0.4631	18	20	24	2
19	Trà Vinh	0.38	0.57	0.69	0.05	0.94	0.4623	19	21	28	2
20	Cần Thơ	0.45	0.54	0.61	0.08	0.89	0.4592	20	14	11	-6
II	Nhóm các tỉnh, thành phố có độ sẵn sàng cho ứng dụng và phát triển CNTT-TT ở mức trung bình										
21	Đắk Lắk	0.37	0.62	0.65	0.05	0.89	0.4563	21	26	31	5

VIETNAM ICT INDEX 2010

22	Bà Rịa Vũng Tàu	0.45	0.73	0.43	0.17	0.67	0.4552	22	23	13	1
23	Thanh Hoá	0.36	0.48	0.69	0.06	0.89	0.4351	23	24	14	1
24	Nam Định	0.52	0.61	0.64	0.03	0.44	0.4317	24	33	49	9
25	Long An	0.41	0.49	0.64	0.06	0.78	0.4271	25	18	17	-7
26	Phú Yên	0.41	0.56	0.48	0.04	0.89	0.4166	26	17	58	-9
27	Bắc Ninh	0.44	0.67	0.25	0.20	0.69	0.4162	27	10	16	-17
28	Ninh Thuận	0.34	0.42	0.59	0.06	1.00	0.4133	28	36	29	8
29	Vĩnh Long	0.37	0.48	0.46	0.07	1.00	0.4077	29	30	38	1
30	Bến Tre	0.27	0.60	0.64	0.07	0.67	0.4040	30	41	51	11
31	Quảng Ngãi	0.32	0.49	0.65	0.03	0.78	0.4016	31	22	37	-9
32	Khánh Hoà	0.47	0.53	0.46	0.10	0.56	0.3992	32	27	7	-5
33	Quảng Bình	0.36	0.57	0.52	0.08	0.64	0.3965	33	29	22	-4
34	Bình Thuận	0.39	0.50	0.49	0.02	0.83	0.3934	34	35	23	1
35	Tây Ninh	0.39	0.59	0.45	0.02	0.78	0.3934	35	39	46	4
36	Hà Nam	0.27	0.57	0.52	0.05	0.83	0.3901	36	28	25	-8
37	Bình Định	0.34	0.61	0.39	0.02	0.89	0.3875	37	34	32	-3
38	Yên Bái	0.34	0.48	0.57	0.02	0.78	0.3848	38	47	30	9
39	Phú Thọ	0.49	0.34	0.51	0.02	0.78	0.3838	39	38	15	-1
40	Bắc Kạn	0.30	0.60	0.52	0.02	0.72	0.3815	40	54	56	14
III	Nhóm các tỉnh, thành phố có độ sẵn sàng cho ứng dụng và phát triển CNTT-TT ở mức thấp										
41	Thái Bình	0.29	0.62	0.47	0.01	0.81	0.3800	41	52	55	11
42	An Giang	0.32	0.51	0.56	0.04	0.67	0.3753	42	31	27	-11
43	Sóc Trăng	0.31	0.56	0.58	0.04	0.56	0.3726	43	45	60	2
44	Quảng Nam	0.34	0.58	0.62	0.06	0.28	0.3656	44	44	47	0
45	Ninh Bình	0.22	0.66	0.55	0.00	0.61	0.3614	45	50	52	5
46	Kiên Giang	0.25	0.39	0.52	0.00	0.94	0.3499	46	46	19	0
47	Gia Lai	0.22	0.43	0.44	0.03	1.00	0.3484	47	53	50	6
48	Bạc Liêu	0.36	0.50	0.44	0.01	0.64	0.3475	48	49	34	1
49	Tuyên Quang	0.37	0.59	0.31	0.00	0.67	0.3463	49	56	62	7
50	Lạng Sơn	0.41	0.41	0.50	0.01	0.56	0.3443	50	32	54	-18
51	Kon Tum	0.36	0.54	0.51	0.02	0.28	0.3293	51	57	48	6
52	Tiền Giang	0.21	0.57	0.41	0.01	0.72	0.3274	52	43	21	-9
53	Bình Phước	0.22	0.43	0.49	0.02	0.72	0.3233	53	55	33	2
54	Hậu Giang	0.20	0.44	0.45	0.01	0.83	0.3226	54	37	40	-17
55	Hoà Bình	0.28	0.41	0.45	0.01	0.64	0.3144	55	48	64	-7

VIETNAM ICT INDEX 2010

56	Hưng Yên	0.15	0.48	0.43	0.09	0.56	0.3045	56	58	39	2
57	Lai Châu	0.29	0.27	0.40	0.02	0.69	0.2893	57	42	44	-15
58	Điện Biên	0.25	0.29	0.31	0.02	0.72	0.2673	58	51	45	-7
59	Hà Giang	0.27	0.32	0.30	0.02	0.53	0.2536	59	63	26	4
60	Đắk Nông	0.13	0.65	0.07	0.01	0.50	0.2317	60	59	59	-1
61	Cà Mau	0.28	0.23	0.36	0.00	0.39	0.2288	61	61	57	0
62	Sơn La	0.14	0.43	0.13	0.01	0.67	0.2239	62	60	63	-2
63	Cao Bằng	0.24	0.24	0.25	0.04	0.00	0.1666	63	62	61	-1

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) Chỉ số hạ tầng kỹ thuật CNTT
- (4) Chỉ số hạ tầng nhân lực CNTT
- (5) Chỉ số ứng dụng CNTT
- (6) Chỉ số sản xuất - kinh doanh CNTT
- (7) Chỉ số môi trường tổ chức - chính sách cho CNTT
- (8) Chỉ số mức độ sẵn sàng cho ứng dụng và phát triển CNTT - ICT Index
- (9-11) Xếp hạng các năm 2010, 2009, 2008

b) Xếp hạng theo các lĩnh vực

Xếp hạng hạ tầng kỹ thuật

TT	Tên Tỉnh/Thành	ĐTCD/ 100 dân	ĐTDD/ 100 dân	Thuê bao Int./ 100 dân	Thuê bao BR/ 100 dân	Tỷ lệ hộ GD có ĐTCD	Tỷ lệ hộ GD có TV	Tỷ lệ hộ GD có MT	Tỷ lệ hộ GD kết nối Int.	Tỷ lệ MT/ CCVC	Tỷ lệ MT CQNN có kết nối Int.	Tỷ lệ MT/ CBCNV trong DN	Tỷ lệ DN có kết nối Int.	Chỉ số HTKT	Xếp hạng		
															2010	2009	2008
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	Đà Nẵng	27.8	242.1	15.4	9.6	88.0%	99.0%	39.7%	31.5%	1.00	100.0%	0.75	81.0%	0.8281	1	1	2
2	TP. Hồ Chí Minh	27.6	225.1	13.6	12.1	100.0%	100.0%	96.0%	53.9%	0.91	90.0%	0.00	39.9%	0.7890	2	3	3
3	Hà Nội	27.7	293.6	10.5	10.1	55.0%	96.0%	30.0%	5.0%	0.61	67.0%	0.79	86.0%	0.6859	3	2	1
4	Thừa Thiên Huế	22.9	94.6	4.1	3.8	80.8%	77.0%	17.6%	12.6%	1.00	100.0%	0.37	100.0%	0.5826	4	6	4
5	Quảng Ninh	25.3	135.7	8.7	5.8	58.1%	83.4%	18.6%	17.1%	0.87	87.3%	0.35	50.1%	0.5670	5	7	9
6	Nghệ An	17.5	32.1	2.6	19.5	71.5%	71.5%	30.1%	22.0%	1.00	91.4%	0.18	68.1%	0.5616	6	9	49
7	Hải Phòng	27.4	195.4	6.2	6.2	73.3%	96.2%	17.8%	5.8%	0.88	88.1%	0.19	31.1%	0.5553	7	8	42

VIETNAM ICT INDEX 2010

8	Nam Định	19.0	96.2	2.0	2.0	96.0%	99.0%	30.0%	4.7%	0.52	98.4%	0.18	100.0%	0.5161	8	14	43
9	Lâm Đồng	24.5	143.2	4.3	4.3	43.5%	79.3%	13.1%	7.4%	0.47	93.0%	0.25	92.0%	0.4948	9	5	7
10	Phú Thọ	21.1	91.3	2.7	2.0	75.6%	87.5%	9.8%	6.4%	1.00	65.6%	0.18	88.6%	0.4881	10	42	37
11	Bình Dương	15.8	258.9	0.4	3.4	23.3%	70.8%	13.2%	6.1%	0.96	95.0%	0.23	94.4%	0.4844	11	4	5
12	Khánh Hoà	19.6	62.6	5.2	4.9	52.5%	90.4%	37.1%	16.0%	0.44	75.1%	0.18	70.9%	0.4677	12	12	11
13	Vĩnh Phúc	16.8	94.5	2.2	2.2	51.4%	92.4%	10.0%	6.9%	1.00	90.9%	0.38	51.6%	0.4664	13	15	23
14	Bắc Giang	19.2	84.9	2.7	2.1	45.4%	91.6%	9.6%	7.0%	0.65	96.5%	0.26	80.4%	0.4574	14	29	39
15	Lào Cai	18.6	121.1	2.8	2.7	68.2%	90.0%	9.8%	9.6%	0.69	66.9%	0.27	64.2%	0.4544	15	13	52
16	Đồng Nai	17.6	103.4	4.0	3.9	41.3%	90.1%	17.3%	8.7%	0.74	85.6%	0.07	80.0%	0.4523	16	31	29
17	Bà Rịa Vũng Tàu	24.0	145.1	7.0	7.1	37.2%	78.8%	17.4%	11.1%	0.09	100.0%	0.05	58.3%	0.4493	17	11	46
18	Cần Thơ	16.5	171.2	2.7	2.5	30.1%	78.0%	15.7%	9.9%	0.64	80.0%	0.45	65.2%	0.4489	18	22	21
19	Hải Dương	18.1	103.7	1.6	2.5	43.5%	98.1%	8.8%	4.1%	0.70	100.0%	0.23	65.1%	0.4431	19	10	61
20	Bắc Ninh	22.0	83.2	0.0	3.5	49.0%	93.9%	11.0%	1.3%	0.63	90.0%	0.01	95.0%	0.4354	20	32	10
21	Long An	15.8	93.6	2.3	2.2	34.1%	85.5%	7.0%	6.5%	0.80	85.0%	0.19	70.0%	0.4116	21	19	31
22	Quảng Trị	19.4	37.8	3.1	2.9	41.6%	79.9%	9.7%	9.1%	0.86	93.8%	0.10	46.2%	0.4095	22	30	53
23	Lạng Sơn	14.8	101.2	2.3	2.3	56.9%	79.7%	7.1%	8.3%	0.09	98.2%	0.26	97.0%	0.4081	23	21	16
24	Phú Yên	15.5	64.0	2.0	2.0	46.0%	80.0%	8.6%	5.4%	0.62	98.2%	0.05	95.8%	0.4076	24	28	64
25	Đồng Tháp	13.9	62.5	1.5	1.5	55.2%	92.0%	22.0%	4.8%	1.00	86.0%	0.01	44.0%	0.3991	25	17	22
26	Bình Thuận	18.8	96.3	2.7	2.5	37.2%	84.2%	9.7%	5.1%	0.16	98.0%	0.16	80.0%	0.3912	26	18	15
27	Quảng Bình	19.8	43.7	3.2	3.2	38.4%	82.0%	9.7%	4.5%	0.70	2.6%	0.18	92.0%	0.3621	34	24	26
28	Tây Ninh	14.7	95.8	2.9	2.9	31.0%	31.7%	11.3%	23.0%	0.81	90.0%	0.05	68.0%	0.3851	27	27	50
29	Thái Nguyên	19.8	88.6	2.6	2.6	85.9%	0.0%	13.9%	9.2%	0.10	95.0%	0.27	85.0%	0.3833	28	48	13
30	Trà Vinh	14.1	64.9	0.1	1.5	45.0%	85.0%	8.3%	2.6%	1.00	70.7%	0.31	39.9%	0.3780	29	16	18
31	Đắk Lắk	16.0	92.5	2.0	2.0	67.4%	87.2%	10.6%	2.7%	0.61	72.6%	0.27	15.8%	0.3727	30	26	14
32	Tuyên Quang	21.5	59.6	1.7	1.9	29.2%	53.0%	5.9%	5.9%	0.79	79.2%	0.10	69.3%	0.3725	31	54	62
33	Hà Tĩnh	18.3	61.1	1.4	1.4	30.2%	86.9%	6.3%	2.8%	0.08	100.0%	0.22	90.0%	0.3677	32	20	33
34	Vĩnh Long	15.5	2.1	1.7	1.7	90.5%	73.3%	0.0%	5.4%	0.12	99.0%	0.01	98.0%	0.3672	33	39	38
35	Thanh Hoá	20.9	33.7	1.6	1.6	54.1%	90.4%	5.6%	3.5%	0.04	85.0%	0.27	58.1%	0.3588	35	37	35
36	Bạc Liêu	14.0	105.4	0.1	1.5	22.0%	71.3%	5.0%	4.3%	0.81	80.0%	0.11	73.3%	0.3575	36	51	25
37	Kon Tum	14.7	40.7	2.1	2.1	62.4%	73.3%	2.0%	0.7%	0.59	90.0%	0.01	66.7%	0.3554	37	49	45
38	Quảng Nam	10.9	62.6	1.9	1.9	40.9%	80.0%	20.0%	6.0%	0.12	88.8%	0.24	70.0%	0.3412	38	46	41
39	Bình Định	12.4	69.2	1.9	1.8	26.5%	86.1%	5.6%	3.4%	0.03	97.3%	0.18	95.0%	0.3399	39	52	30
40	Yên Bái	22.0	57.1	2.0	2.0	0.0%	0.0%	55.0%	7.2%	0.69	65.0%	0.01	90.0%	0.3395	40	34	17
41	Ninh Thuận	19.8	3.0	2.8	2.7	46.2%	76.9%	23.1%	9.2%	0.21	92.0%	0.00	36.9%	0.3368	41	43	19
42	Quảng Ngãi	10.3	71.7	1.2	1.2	33.1%	79.8%	6.4%	3.4%	0.86	70.0%	0.08	40.0%	0.3169	42	25	34

VIETNAM ICT INDEX 2010

43	An Giang	7.8	117.4	1.8	1.7	20.2%	84.8%	7.7%	3.8%	0.29	61.3%	0.23	83.7%	0.3169	43	50	27
44	Sóc Trăng	15.8	91.1	0.0	1.6	28.9%	79.7%	5.3%	3.0%	0.19	47.0%	0.16	90.5%	0.3109	44	35	44
45	Bắc Kạn	21.6	5.9	2.0	2.0	39.0%	77.3%	5.9%	3.4%	0.62	80.8%	0.00	0.0%	0.3028	45	41	60
46	Lai Châu	13.6	43.0	0.0	1.5	33.1%	56.2%	5.0%	3.1%	0.09	79.2%	0.13	100.0%	0.2939	46	45	55
47	Thái Bình	13.0	58.0	0.0	0.9	36.9%	85.2%	4.5%	1.3%	0.58	13.9%	0.00	97.9%	0.2882	47	44	56
48	Hoà Bình	15.6	3.0	0.7	1.6	35.0%	65.0%	1.7%	5.0%	0.48	70.0%	0.08	50.0%	0.2833	48	33	58
49	Cà Mau	14.1	71.9	1.5	0.0	21.1%	91.5%	5.2%	3.2%	0.57	85.4%	0.00	0.0%	0.2756	49	60	54
50	Hà Giang	13.9	12.2	0.0	1.9	29.8%	58.8%	5.9%	0.0%	0.61	96.8%	0.19	6.3%	0.2716	50	59	51
51	Hà Nam	18.2	70.5	1.6	1.6	48.1%	82.4%	4.5%	5.1%	0.15	72.0%	0.02	0.0%	0.2701	51	36	24
52	Bến Tre	9.5	36.9	2.1	2.1	32.3%	89.9%	6.1%	3.8%	0.18	69.5%	0.06	50.0%	0.2689	52	23	48
53	Điện Biên	15.9	56.8	3.2	3.2	7.1%	62.0%	7.6%	4.6%	0.40	76.4%	0.00	0.0%	0.2472	53	40	20
54	Kiên Giang	22.6	83.7	2.3	0.2	34.4%	82.8%	8.2%	0.8%	0.50	4.2%	0.00	0.0%	0.2462	54	38	12
55	Cao Bằng	10.4	22.4	0.9	0.9	38.4%	62.9%	5.0%	3.4%	1.00	22.8%	0.00	27.1%	0.2431	55	57	47
56	Bình Phước	16.2	5.7	2.1	0.0	26.1%	80.4%	7.6%	3.8%	0.10	80.4%	0.00	0.0%	0.2224	56	61	32
57	Ninh Bình	23.4	3.1	0.0	1.8	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	1.00	75.0%	0.00	0.0%	0.2184	57	47	59
58	Gia Lai	14.6	68.0	1.9	1.9	5.1%	82.7%	8.2%	0.0%	0.05	83.2%	0.00	0.0%	0.2171	58	53	36
59	Tiền Giang	16.4	2.0	2.3	1.9	36.7%	92.0%	8.3%	2.8%	0.06	20.1%	0.01	16.6%	0.2076	59	58	8
60	Hậu Giang	12.4	41.2	0.1	1.0	21.4%	88.0%	5.2%	2.0%	0.13	67.8%	0.00	0.0%	0.1987	60	56	51
61	Hưng Yên	17.4	3.4	2.1	2.1	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.18	92.9%	0.00	0.0%	0.1509	61	62	40
62	Sơn La	16.9	78.8	1.9	1.9	0.5%	0.0%	2.2%	2.2%	0.29	3.2%	0.03	34.8%	0.1383	62	63	63
63	Đắk Nông	16.6	6.2	1.7	1.8	0.0%	0.0%	0.0%	4.4%	0.19	54.7%	0.05	10.4%	0.1338	63	55	57

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) Tỷ lệ máy điện thoại cố định/100 dân
- (4) Tỷ lệ máy điện thoại di động/100 dân
- (5) Tỷ lệ thuê bao Internet (Account)/100 dân
- (6) Tỷ lệ thuê bao băng rộng/1000 dân
- (7) Tỷ lệ hộ gia đình có điện thoại cố định
- (8) Tỷ lệ hộ gia đình có TV
- (9) Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính
- (10) Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet bằng băng thông rộng
- (11) Tỷ lệ máy tính/CBCCVC trong các cơ quan nhà nước của tỉnh/thành phố
- (12) Tỷ lệ máy tính trong các cơ quan nhà nước của tỉnh/thành phố có kết nối Internet bằng băng thông rộng
- (13) Tỷ lệ máy tính/đầu người trong các doanh nghiệp

VIETNAM ICT INDEX 2010

- (14) Tỷ lệ doanh nghiệp có kết nối Internet bằng băng thông rộng
 (15) Chỉ số Hạ tầng kỹ thuật CNTT
 (16-
 18) Xếp hạng các năm 2010, 2009, 2008

Xếp hạng hạ tầng nhân lực

TT	Tên Tỉnh/Thành	Tỷ lệ tiểu học dạy TH	Tỷ lệ THCS dạy TH	Tỷ lệ THPT dạy TH	Tỷ lệ CCVC biết sử dụng MT	Tỷ lệ chuyên trách CNTT	Chỉ số HTNL	Xếp hạng		
								2010	2009	2008
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Vĩnh Phúc	64.9%	96.6%	100.0%	91.9%	6.8%	0.8654	1	8	4
2	Đà Nẵng	78.4%	100.0%	100.0%	100.0%	4.5%	0.8614	2	23	2
3	TP. Hồ Chí Minh	100.0%	100.0%	100.0%	96.0%	2.0%	0.8390	3	1	8
4	Thừa Thiên Huế	96.2%	100.0%	100.0%	100.0%	0.4%	0.8027	4	3	9
5	Hà Tĩnh	92.2%	100.0%	100.0%	100.0%	0.2%	0.7896	5	4	57
6	Hải Dương	20.2%	72.5%	100.0%	99.1%	7.5%	0.7591	6	5	13
7	Bà Rịa Vũng Tàu	62.5%	100.0%	100.0%	96.5%	0.4%	0.7283	7	9	7
8	Hải Phòng	61.4%	92.3%	100.0%	88.1%	1.6%	0.7208	8	11	19
9	Nghệ An	29.0%	100.0%	100.0%	95.0%	2.9%	0.7162	9	10	40
10	Thái Nguyên	60.0%	100.0%	100.0%	90.0%	0.5%	0.7118	10	28	5
11	Đồng Tháp	9.1%	50.0%	100.0%	96.1%	8.5%	0.7105	11	7	6
12	Bình Dương	41.5%	100.0%	100.0%	90.0%	1.5%	0.6978	12	14	3
13	Bắc Ninh	38.7%	100.0%	100.0%	92.4%	0.5%	0.6745	13	6	37
14	Ninh Bình	21.6%	37.5%	100.0%	80.0%	7.9%	0.6645	14	12	28
15	Đắk Nông	20.8%	100.0%	100.0%	100.0%	0.2%	0.6459	15	40	25
16	Quảng Trị	46.3%	86.5%	100.0%	77.5%	1.1%	0.6458	16	19	10
17	Hà Nội	58.2%	74.0%	100.0%	85.0%	0.4%	0.6427	17	24	1
18	Đắk Lắk	21.6%	92.3%	100.0%	88.4%	0.9%	0.6248	18	30	41
19	Thái Bình	100.0%	100.0%	100.0%	7.1%	0.1%	0.6169	19	61	64
20	Nam Định	22.3%	49.0%	100.0%	99.6%	3.0%	0.6131	20	22	38
21	Bình Định	20.0%	95.0%	100.0%	90.0%	0.1%	0.6120	21	17	21
22	Bến Tre	36.0%	81.0%	100.0%	78.5%	0.3%	0.5977	22	48	53
23	Bắc Kạn	0.0%	92.0%	100.0%	100.0%	0.5%	0.5952	23	43	58

VIETNAM ICT INDEX 2010

24	Quảng Ninh	35.7%	58.9%	100.0%	90.0%	1.0%	0.5917	24	37	52
25	Tuyên Quang	0.0%	100.0%	100.0%	87.6%	0.6%	0.5893	25	53	59
26	Tây Ninh	5.9%	19.6%	100.0%	98.0%	6.0%	0.5875	26	26	44
27	Quảng Nam	23.8%	79.0%	100.0%	86.2%	0.2%	0.5824	27	16	20
28	Quảng Bình	51.2%	66.9%	100.0%	66.7%	0.1%	0.5729	28	20	22
29	Hà Nam	32.1%	50.0%	100.0%	98.0%	0.4%	0.5695	29	21	34
30	Tiền Giang	75.2%	100.0%	100.0%	5.9%	0.2%	0.5657	30	25	39
31	Trà Vinh	5.1%	60.6%	100.0%	84.9%	2.7%	0.5651	31	49	43
32	Sóc Trăng	1.3%	95.3%	100.0%	82.9%	0.1%	0.5613	32	44	54
33	Phú Yên	26.7%	62.1%	100.0%	73.7%	1.3%	0.5565	33	2	23
34	Lâm Đồng	16.5%	66.9%	100.0%	88.0%	0.5%	0.5555	34	15	14
35	Cần Thơ	27.9%	45.2%	100.0%	90.0%	0.6%	0.5405	35	33	12
36	Kon Tum	12.6%	41.4%	100.0%	85.0%	2.6%	0.5381	36	27	42
37	Khánh Hoà	6.9%	100.0%	100.0%	50.4%	0.7%	0.5302	37	63	11
38	An Giang	4.3%	68.8%	100.0%	80.0%	0.2%	0.5114	38	18	26
39	Bình Thuận	6.8%	41.3%	100.0%	100.0%	0.2%	0.4999	39	45	51
40	Bạc Liêu	0.0%	34.3%	100.0%	70.0%	3.7%	0.4957	40	34	36
41	Long An	4.5%	50.0%	100.0%	80.0%	1.0%	0.4923	41	31	15
42	Quảng Ngãi	2.1%	22.0%	100.0%	90.0%	2.6%	0.4885	42	29	47
43	Hung Yên	7.7%	62.7%	100.0%	70.0%	0.1%	0.4840	43	42	30
44	Vĩnh Long	23.6%	23.9%	100.0%	90.0%	0.2%	0.4795	44	52	46
45	Bắc Giang	15.8%	21.4%	100.0%	88.4%	1.1%	0.4775	45	35	45
46	Thanh Hoá	10.0%	47.4%	100.0%	80.0%	0.1%	0.4765	46	38	17
47	Yên Bái	4.1%	33.9%	100.0%	70.0%	2.5%	0.4757	47	47	27
48	Đồng Nai	1.0%	100.0%	48.3%	90.0%	3.3%	0.4593	48	13	18
49	Lào Cai	12.7%	27.7%	100.0%	66.0%	1.5%	0.4487	49	39	50
50	Hậu Giang	24.3%	76.4%	100.0%	15.4%	0.3%	0.4390	50	41	33
51	Sơn La	0.4%	4.8%	100.0%	100.0%	0.9%	0.4306	51	59	60
52	Bình Phước	5.6%	4.5%	100.0%	100.0%	0.4%	0.4303	52	58	29
53	Gia Lai	2.1%	30.2%	100.0%	80.0%	0.1%	0.4280	53	57	55
54	Ninh Thuận	0.0%	33.9%	100.0%	71.8%	0.2%	0.4162	54	46	56
55	Hoà Bình	17.8%	21.0%	100.0%	59.0%	0.7%	0.4124	55	50	61
56	Lạng Sơn	1.1%	10.4%	100.0%	90.0%	0.1%	0.4057	56	32	49
57	Kiên Giang	2.4%	13.1%	100.0%	80.0%	0.0%	0.3909	57	54	48
58	Phú Thọ	6.1%	18.8%	100.0%	34.0%	0.8%	0.3358	58	51	16

VIETNAM ICT INDEX 2010

59	Hà Giang	0.0%	0.0%	100.0%	51.4%	0.7%	0.3195	59	60	24
60	Điện Biên	0.0%	0.0%	100.0%	37.0%	0.5%	0.2861	60	36	35
61	Lai Châu	0.0%	17.4%	100.0%	8.5%	0.9%	0.2719	61	56	31
62	Cao Bằng	1.5%	18.0%	100.0%	0.0%	0.0%	0.2392	62	62	62
63	Cà Mau	0.0%	25.5%	93.3%	0.0%	0.0%	0.2252	63	55	32

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) Tỷ lệ trường tiểu học có giảng dạy Tin học
 (4) Tỷ lệ trường trung học cơ sở có giảng dạy tin học
 (5) Tỷ lệ trường trung học phổ thông có giảng dạy tin học
 (6) Tỷ lệ cán bộ công chức, viên chức biết sử dụng máy tính trong công việc
 (7) Tỷ lệ cán bộ chuyên trách về CNTT trong các cơ quan của tỉnh, thành phố
 (8) Chỉ số hạ tầng nhân lực CNTT
 (9-11) Xếp hạng các năm 2010, 2009, 2008

Xếp hạng ứng dụng

TT	Tên Tỉnh/Thành	Tỷ lệ TT CD-ĐH đưa lên mạng	Tỷ lệ CCVC được cấp email	Tỷ lệ CCVC sử dụng email	Tin học hóa các TTHC	Triển khai các UDCB	Tỷ lệ DN có Website	Công thông tin điện tử	Tần suất cập nhật cổng TTĐT	Tỷ lệ DVC trực tuyến	Mức của DVC trực tuyến	Chỉ số UD CNTT	Xếp hạng		
													2010	2009	2008
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Đà Nẵng	93.0%	100.0%	100.0%	18.00	31.00	63.5%	14.40	3	100.0%	2.25	0.9097	1	1	1
2	Đồng Tháp	90.0%	92.7%	84.9%	12.42	16.85	3.6%	13.60	3	100.0%	2.00	0.7093	2	2	11
3	Hải Phòng	80.0%	74.5%	63.2%	12.00	27.00	12.0%	13.00	3	100.0%	2.01	0.6990	3	11	25
4	Trà Vinh	90.0%	73.6%	73.6%	15.00	18.24	1.9%	13.00	3	100.0%	2.00	0.6922	4	18	33
5	Thanh Hoá	80.0%	100.0%	80.0%	7.80	17.75	13.9%	12.40	3	100.0%	2.00	0.6875	5	14	8
6	Thái Nguyên	100.0%	100.0%	85.0%	0.22	17.00	5.1%	13.00	4	100.0%	2.00	0.6834	6	54	42
7	Bắc Giang	70.0%	91.3%	91.3%	6.92	17.15	3.5%	15.20	3	100.0%	2.04	0.6743	7	7	10
8	Quảng Ninh	100.0%	66.3%	53.0%	15.00	13.39	3.6%	15.40	3	100.0%	2.00	0.6738	8	13	22
9	TP. Hồ Chí Minh	100.0%	91.7%	91.7%	0.00	27.71	25.5%	11.40	3	65.9%	1.90	0.6736	9	4	6
10	Quảng Trị	85.0%	100.0%	58.8%	14.67	9.82	1.9%	13.20	3	100.0%	1.62	0.6582	10	37	44

VIETNAM ICT INDEX 2010

11	Thừa Thiên Huế	20.0%	100.0%	100.0%	8.40	25.70	12.0%	13.00	3	100.0%	1.43	0.6580	11	3	17
12	Quảng Ngãi	90.0%	100.0%	60.0%	6.21	15.57	4.0%	13.80	3	100.0%	2.00	0.6547	12	35	36
13	Hà Tĩnh	85.0%	81.0%	81.0%	5.75	13.98	9.0%	13.60	3	100.0%	2.00	0.6503	13	24	56
14	Đắk Lắk	90.0%	100.0%	80.0%	2.42	16.39	3.2%	13.40	3	93.9%	2.00	0.6470	14	38	45
15	Nam Định	90.0%	28.9%	20.2%	18.00	18.96	23.5%	13.00	3	100.0%	2.00	0.6440	15	39	41
16	Bến Tre	30.0%	88.0%	73.0%	10.00	21.63	17.0%	11.00	3	100.0%	1.98	0.6396	16	41	40
17	Long An	92.0%	87.6%	52.5%	9.52	16.53	3.8%	13.00	3	100.0%	1.47	0.6360	17	19	15
18	Lào Cai	80.0%	54.0%	51.2%	10.12	21.37	18.7%	13.00	3	99.0%	1.62	0.6336	18	9	14
19	Vĩnh Phúc	90.0%	61.0%	70.0%	3.00	14.94	2.2%	19.00	3	100.0%	1.78	0.6234	20	22	19
20	Quảng Nam	95.0%	64.7%	64.7%	2.50	24.30	11.9%	13.00	3	84.8%	1.79	0.6215	21	53	51
21	Đồng Nai	80.0%	99.3%	27.6%	4.85	24.67	8.7%	13.00	3	100.0%	1.56	0.6214	22	15	27
22	Lâm Đồng	37.0%	6.9%	85.1%	2.50	23.01	51.2%	14.20	3	100.0%	1.87	0.6024	24	26	4
23	Hà Nội	100.0%	32.0%	32.0%	5.24	29.30	39.0%	14.40	3	74.4%	1.70	0.6252	19	5	2
24	Ninh Thuận	100.0%	9.6%	70.0%	3.10	22.00	8.5%	13.00	3	98.2%	2.00	0.5882	25	33	13
25	Sóc Trăng	70.0%	70.0%	70.0%	2.50	13.12	2.1%	12.20	3	100.0%	2.00	0.5751	26	36	60
26	Yên Bái	80.0%	73.8%	50.0%	3.10	12.36	40.0%	10.80	3	70.3%	1.61	0.5740	27	48	32
27	Nghệ An	80.0%	36.2%	36.2%	5.99	24.80	10.1%	14.20	3	100.0%	1.29	0.5730	28	20	9
28	An Giang	98.0%	31.4%	25.2%	3.00	19.52	7.2%	14.40	3	100.0%	2.08	0.5646	29	12	18
29	Hải Dương	100.0%	93.4%	84.0%	0.00	24.25	9.1%	13.20	3	0.0%	1.19	0.5527	30	6	46
30	Ninh Bình	0.0%	95.0%	70.0%	0.00	2.80	70.0%	7.00	3	100.0%	1.78	0.5453	31	50	47
31	Hà Nam	50.0%	100.0%	40.0%	6.00	3.22	0.0%	12.00	3	100.0%	1.47	0.5210	32	32	29
32	Quảng Bình	100.0%	8.3%	60.0%	3.30	14.68	1.9%	13.00	3	87.2%	1.59	0.5203	33	28	30
33	Bắc Kạn	100.0%	39.5%	17.9%	2.50	11.43	0.0%	13.00	3	100.0%	2.00	0.5183	34	45	57
34	Kiên Giang	0.0%	64.9%	64.9%	2.50	14.75	10.6%	12.00	3	100.0%	2.19	0.5175	35	51	35
35	Cần Thơ	100.0%	95.0%	65.0%	2.34	16.48	0.0%	10.00	3	100.0%	1.59	0.6068	23	29	7
36	Phú Thọ	85.0%	34.0%	34.0%	4.80	1.38	25.2%	13.00	3	95.4%	1.67	0.5145	36	30	20
37	Kon Tum	80.0%	68.9%	20.6%	6.00	4.20	0.5%	10.00	3	100.0%	2.00	0.5115	37	60	43
38	Lạng Sơn	90.0%	6.9%	50.0%	6.76	9.67	0.9%	13.00	3	91.6%	1.40	0.4987	38	27	48
39	Bình Thuận	80.0%	20.9%	30.0%	0.18	19.48	10.0%	13.40	3	78.5%	1.70	0.4898	39	44	12
40	Bình Dương	10.0%	54.0%	70.0%	4.09	21.79	12.7%	11.40	3	48.2%	1.83	0.4895	40	40	3
41	Bình Phước	90.0%	6.8%	60.0%	0.46	13.12	0.7%	14.40	3	100.0%	1.00	0.4868	41	31	21
42	Phú Yên	95.0%	57.4%	75.0%	2.50	6.96	3.2%	13.40	3	24.0%	1.22	0.4787	42	8	58
43	Thái Bình	100.0%	10.1%	10.1%	0.00	10.83	0.7%	13.80	3	100.0%	2.01	0.4709	43	49	52
44	Khánh Hoà	45.0%	54.3%	27.6%	6.53	12.03	47.0%	13.00	3	10.2%	1.21	0.4633	44	16	5
45	Vĩnh Long	10.0%	85.0%	63.0%	12.75	22.60	8.9%	13.00	3	0.0%	0.00	0.4579	45	25	28

VIETNAM ICT INDEX 2010

46	Hoà Bình	40.0%	50.0%	50.0%	0.00	0.00	0.2%	13.00	3	100.0%	1.94	0.4483	46	23	63
47	Tây Ninh	30.0%	100.0%	100.0%	0.00	0.00	0.7%	13.40	3	32.9%	1.14	0.4474	47	47	49
48	Hậu Giang	100.0%	7.9%	6.6%	4.80	4.95	0.5%	13.00	3	100.0%	1.37	0.4469	48	17	24
49	Gia Lai	60.0%	8.2%	2.4%	5.26	8.46	1.5%	13.00	3	100.0%	2.00	0.4394	49	57	53
50	Bạc Liêu	30.0%	40.3%	80.0%	5.00	11.36	1.0%	13.00	3	10.9%	2.00	0.4372	50	21	38
51	Hưng Yên	80.0%	14.0%	50.0%	3.00	2.43	0.0%	10.00	2	60.0%	3.00	0.4312	51	55	26
52	Bà Rịa Vũng Tàu	90.0%	10.4%	9.6%	1.19	27.33	0.2%	13.00	3	38.6%	1.25	0.4288	52	43	16
53	Tiền Giang	50.0%	5.7%	4.8%	5.00	5.03	0.8%	12.00	3	100.0%	1.85	0.4053	53	42	37
54	Lai Châu	50.0%	45.0%	39.0%	5.00	9.40	0.0%	10.00	3	11.8%	2.02	0.3988	54	46	62
55	Bình Định	90.0%	3.0%	2.1%	5.20	16.43	4.7%	12.40	3	17.3%	1.57	0.3935	55	34	23
56	Cà Mau	70.0%	0.0%	0.0%	0.00	14.00	0.0%	6.00	3	100.0%	1.25	0.3634	56	59	59
57	Tuyên Quang	0.0%	60.0%	36.0%	2.50	18.69	4.1%	12.00	3	0.0%	0.00	0.3141	57	52	50
58	Điện Biên	20.0%	35.8%	10.7%	0.26	12.75	2.2%	13.00	3	12.3%	1.20	0.3078	58	62	61
59	Hà Giang	5.0%	10.1%	10.1%	3.00	1.18	1.5%	8.00	3	100.0%	1.00	0.2982	59	61	34
60	Cao Bằng	0.0%	100.0%	0.0%	0.00	3.00	0.1%	13.00	3	0.0%	0.00	0.2533	60	58	54
61	Bắc Ninh	80.0%	8.8%	6.6%	0.05	7.93	1.4%	10.00	3	0.0%	0.00	0.2509	61	10	39
62	Sơn La	0.0%	41.6%	41.6%	3.10	8.01	0.6%	0.00	0	0.0%	0.00	0.1272	62	56	55
63	Đắk Nông	0.0%	17.9%	0.0%	3.00	9.74	0.0%	0.00	0	0.0%	0.00	0.0660	63	63	64

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) Tỷ lệ thông tin chỉ đạo - điều hành được đưa lên mạng
- (4) Tỷ lệ cán bộ công chức, viên chức được cấp hòm thư điện tử
- (5) Tỷ lệ cán bộ công chức sử dụng thư điện tử trong công việc
- (6) Tin học hóa các thủ tục hành chính
- (7) Triển khai các ứng dụng cơ bản
- (8) Tỷ lệ doanh nghiệp có website
- (9) Cổng thông tin điện tử
- (10) Tần suất cập nhật website/cổng thông tin điện tử
- (11) Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến/ Tổng số dịch vụ công
- (12) Mức của các dịch vụ công trực tuyến
- (13) Chỉ số ứng dụng CNTT
- (14-16) Xếp hạng các năm 2010, 2009, 2008

VIETNAM ICT INDEX 2010

Xếp hạng sản xuất -kinh doanh CNTT

TT	Tên Tỉnh/Thành	Tỷ lệ DV SXKD CNTT/ 10.000 dân	TL nhân lực SXKD CNTT/ 10.000 dân	Tỷ lệ DT CNTT/ đầu dân	Chỉ số SXKD	Xếp hạng		
						2010	2009	2008
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Hà Nội	1.59	52.85	6,040,471	0.5159	1	10	3
2	TP. Hồ Chí Minh	18.81	37.68	5,245	0.4437	2	2	1
3	Đồng Nai	1.09	21.05	5,500,370	0.3844	3	11	4
4	Bình Dương	2.32	114.15	4,702	0.3748	4	3	5
5	Đà Nẵng	9.23	0.00	1,955,310	0.2716	5	1	2
6	Hải Phòng	1.72	57.55	1,064	0.1986	6	8	13
7	Bắc Ninh	2.33	49.52	198,073	0.1968	7	13	14
8	Quảng Ninh	1.07	19.91	1,901,694	0.1821	8	15	61
9	Bà Rịa Vũng Tàu	6.32	0.00	1,036,074	0.1692	9	31	7
10	Thái Nguyên	1.11	32.39	842,946	0.1607	10	22	6
11	Lào Cai	3.95	10.71	310,344	0.1185	11	5	45
12	Khánh Hoà	2.64	14.12	281,510	0.1035	12	6	15
13	Hưng Yên	5.32	0.00	3,094	0.0945	13	17	21
14	Cần Thơ	2.56	12.21	1,011	0.0811	14	4	16
15	Nghệ An	1.03	20.60	411	0.0784	15	23	20
16	Quảng Bình	2.36	11.79	23,586	0.0775	16	21	11
17	Bến Tre	1.66	14.28	4,425	0.0714	17	29	48
18	Vĩnh Long	0.65	11.04	423,028	0.0671	18	9	27
19	Ninh Thuận	3.61	0.00	0	0.0639	19	60	60
20	Lâm Đồng	0.99	13.62	50,615	0.0602	20	24	24
21	Quảng Nam	1.41	10.55	35,154	0.0577	21	40	58
22	Thanh Hoá	1.09	10.96	102,639	0.0570	22	27	44
23	Hải Dương	0.76	14.65	0	0.0563	23	43	42
24	Long An	0.63	7.18	417,110	0.0551	24	12	33
25	Hà Nam	0.38	15.29	0	0.0514	25	34	29
26	Vĩnh Phúc	0.59	11.91	109,591	0.0513	26	28	28
27	Trà Vinh	0.94	10.28	49,953	0.0494	27	20	30

VIETNAM ICT INDEX 2010

28	Thừa Thiên Huế	0.57	7.11	334,255	0.0493	28	14	17
29	Quảng Trị	0.82	7.02	234,120	0.0480	29	16	22
30	Đắk Lắk	0.98	5.79	231,431	0.0471	30	35	39
31	Cao Bằng	2.54	0.00	0	0.0450	31	30	35
32	Phú Yên	0.96	7.07	51,505	0.0405	32	25	61
33	Sóc Trăng	0.30	9.34	71,602	0.0365	33	36	51
34	An Giang	0.32	3.19	365,720	0.0351	34	45	37
35	Quảng Ngãi	0.82	4.93	82,185	0.0335	35	19	23
36	Nam Định	0.49	6.42	50,802	0.0303	36	44	54
37	Gia Lai	0.64	6.43	0	0.0302	37	48	46
38	Bắc Giang	0.18	7.98	57,481	0.0297	38	57	36
39	Hà Tĩnh	0.27	5.18	118,528	0.0264	39	7	18
40	Bình Thuận	0.34	6.26	0	0.0243	40	41	50
41	Phú Thọ	0.88	2.28	21,310	0.0235	41	39	8
42	Tây Ninh	0.53	4.68	0	0.0231	42	54	53
43	Điện Biên	1.22	0.00	0	0.0216	43	26	25
44	Bắc Kạn	1.12	0.00	0	0.0198	44	32	43
45	Kon Tum	0.42	4.16	0	0.0195	45	33	9
46	Yên Bái	0.61	2.40	0	0.0179	46	51	32
47	Đồng Tháp	0.60	1.87	18,244	0.0171	47	46	26
48	Hà Giang	0.18	3.47	69,027	0.0171	48	61	61
49	Bình Phước	0.68	0.00	87,579	0.0168	49	61	34
50	Lai Châu	0.32	3.38	0	0.0156	50	18	10
51	Bình Định	0.38	2.12	40,795	0.0152	51	59	55
52	Sơn La	0.28	3.05	0	0.0138	52	49	59
53	Đắk Nông	0.69	0.00	0	0.0122	53	37	52
54	Bạc Liêu	0.28	1.60	19,803	0.0107	54	56	19
55	Hậu Giang	0.54	0.00	0	0.0096	55	52	47
56	Thái Bình	0.18	2.14	0	0.0095	56	55	40
57	Tiền Giang	0.51	0.00	0	0.0091	57	42	38
58	Lạng Sơn	0.34	0.00	34,100	0.0079	58	47	61
59	Hoà Bình	0.32	0.00	0	0.0056	59	58	57
60	Tuyên Quang	0.16	0.49	0	0.0044	60	53	56
61	Cà Mau	0.00	0.00	0	0.0000	61	50	41
62	Kiên Giang	0.00	0.00	0	0.0000	61	38	12

VIETNAM ICT INDEX 2010

63	Ninh Bình	0.00	0.00	0	0.0000	61	61	31
----	-----------	------	------	---	--------	----	----	----

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) Tỷ lệ doanh nghiệp CNTT/ 10.000 dân
 (4) Tỷ lệ nhân lực các DN CNTT/ 10.000 dân
 (5) Tỷ lệ doanh thu sản xuất - kinh doanh của các DN CNTT/ đầu người dân
 (6) Chỉ số sản xuất - kinh doanh CNTT
 (7-9) Xếp hạng các năm 2010, 2009, 2008

Xếp hạng môi trường tổ chức - chính sách

TT	Tên Tỉnh/Thành	Tổ chức - Chỉ đạo	Cơ chế - Chính sách	Sự quan tâm của LD	Chỉ số MT TCCS	Xếp hạng		
						2010	2009	2008
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Bắc Giang	2.0	6	3	1.0000	1	1	16
2	Bình Dương	2.0	6	3	1.0000	1	1	1
3	Đà Nẵng	2.0	6	3	1.0000	1	1	1
4	Đồng Nai	2.0	6	3	1.0000	1	36	46
5	Đồng Tháp	2.0	6	3	1.0000	1	1	16
6	Gia Lai	2.0	6	3	1.0000	1	1	16
7	Hà Tĩnh	2.0	6	3	1.0000	1	1	45
8	Lào Cai	2.0	6	3	1.0000	1	21	1
9	Nghệ An	2.0	6	3	1.0000	1	1	1
10	Ninh Thuận	2.0	6	3	1.0000	1	1	1
11	Quảng Ninh	2.0	6	3	1.0000	1	1	34
12	Thừa Thiên Huế	2.0	6	3	1.0000	1	1	14
13	Vĩnh Long	2.0	6	3	1.0000	1	25	34
14	Vĩnh Phúc	2.0	6	3	1.0000	1	1	1
15	Kiên Giang	2.0	5	3	0.9444	15	23	14
16	Trà Vinh	2.0	5	3	0.9444	15	1	19
17	Quảng Trị	1.5	6	3	0.9167	17	34	56
18	Bình Định	2.0	6	2	0.8889	18	25	34

VIETNAM ICT INDEX 2010

19	Cần Thơ	2.0	4	3	0.8889	18	1	29
20	Đắk Lắk	2.0	4	3	0.8889	18	1	1
21	Hà Nội	2.0	4	3	0.8889	18	1	19
22	Hải Phòng	2.0	6	2	0.8889	18	25	30
23	Lâm Đồng	2.0	6	2	0.8889	18	36	19
24	Phú Yên	2.0	6	2	0.8889	18	43	52
25	Thanh Hoá	2.0	6	2	0.8889	18	1	1
26	Bình Thuận	2.0	3	3	0.8333	26	25	19
27	Hà Nam	2.0	5	2	0.8333	26	25	19
28	Hải Dương	2.0	3	3	0.8333	26	33	19
29	Hậu Giang	1.0	6	3	0.8333	26	21	28
30	TP. Hồ Chí Minh	1.0	6	3	0.8333	26	25	19
31	Thái Bình	1.5	6	2	0.8056	31	34	1
32	Phú Thọ	2.0	6	1	0.7778	32	1	30
33	Long An	2.0	4	2	0.7778	33	25	42
34	Quảng Ngãi	2.0	4	2	0.7778	33	1	30
35	Tây Ninh	2.0	4	2	0.7778	33	36	1
36	Thái Nguyên	2.0	2	3	0.7778	33	23	42
37	Yên Bái	2.0	4	2	0.7778	33	44	42
38	Bình Phước	2.0	5	1	0.7222	38	45	41
39	Bắc Kạn	1.0	6	2	0.7222	39	63	1
40	Điện Biên	2.0	3	2	0.7222	39	36	46
41	Tiền Giang	2.0	3	2	0.7222	39	25	19
42	Bắc Ninh	1.5	2	3	0.6944	42	1	1
43	Lai Châu	1.5	4	2	0.6944	42	1	19
44	An Giang	0.0	6	3	0.6667	44	36	34
45	Bà Rịa Vũng Tàu	0.0	6	3	0.6667	44	36	34
46	Bến Tre	1.0	5	2	0.6667	44	45	30
47	Sơn La	1.0	5	2	0.6667	44	45	52
48	Tuyên Quang	2.0	2	2	0.6667	44	49	56
49	Bạc Liêu	1.5	3	2	0.6389	49	57	34
50	Hoà Bình	1.5	3	2	0.6389	49	56	58
51	Quảng Bình	0.5	6	2	0.6389	49	51	50
52	Ninh Bình	2.0	3	1	0.6111	52	58	50
53	Hưng Yên	0.0	6	2	0.5556	53	58	55

VIETNAM ICT INDEX 2010

54	Khánh Hoà	1.0	3	2	0.5556	53	49	34
55	Lạng Sơn	0.0	6	2	0.5556	53	51	62
56	Sóc Trăng	0.0	6	2	0.5556	53	54	58
57	Hà Giang	1.5	1	2	0.5278	57	58	52
58	Đắk Nông	2.0	1	1	0.5000	58	53	60
59	Nam Định	1.0	1	2	0.4444	59	55	49
60	Cà Mau	0.0	3	2	0.3889	60	45	60
61	Kon Tum	0.0	3	1	0.2778	61	58	62
62	Quảng Nam	0.0	1	2	0.2778	61	36	46
63	Cao Bằng	0.0	0	0	0.0000	63	58	64

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) Tổ chức - chỉ đạo phát triển - ứng dụng CNTT của tỉnh/thành phố
 (4) Cơ chế - chính sách cho phát triển - ứng dụng CNTT của tỉnh/thành phố
 (5) Sự quan tâm của lãnh đạo tỉnh/thành phố đối với phát triển - ứng dụng CNTT
 (6) Chỉ số môi trường tổ chức - chính sách cho phát triển - ứng dụng CNTT
 (7-
 9) Xếp hạng các năm 2010, 2009, 2008

III. Các ngân hàng thương mại

a) Xếp hạng chung

TT	Tên Ngân hàng	Chỉ số HTKT	Chỉ số HTNL	Chỉ số UD	Chỉ số MT TCCS	ICT Index	Xếp hạng		
							2010	2009	2008
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam	0.71	0.87	0.73	1.00	0.7786	1	1	2
2	NH TMCP Xăng dầu Petrolimex	0.79	0.81	0.67	0.80	0.7578	2	13	-
3	NH Công thương Việt Nam	0.68	0.77	0.62	1.00	0.7160	3	7	5
4	NH TMCP Phương Tây	0.62	0.73	0.65	1.00	0.6953	4	-	-
5	NH TMCP Nam Việt	0.63	0.86	0.63	0.80	0.6876	5	2	-
6	NH Thương mại Cổ phần Bảo Việt	0.68	0.92	0.45	1.00	0.6846	6	-	-

VIETNAM ICT INDEX 2010

7	NH TMCP Quân Đội	0.60	0.64	0.57	1.00	0.6453	7	8	-
8	NH VP Bank	0.63	0.70	0.49	1.00	0.6449	8	-	-
9	NH TMCP Đông Á	0.59	0.63	0.57	1.00	0.6442	9	-	-
10	NH Nông nghiệp và PTNT VN	0.64	0.57	0.60	0.80	0.6341	10	11	4
11	NH TMCP Đại Á	0.66	0.87	0.41	0.80	0.6333	11	21	15
12	NH TMCP Đại Tín	0.61	0.81	0.41	1.00	0.6280	12	20	8
13	NH Ngoại thương Việt Nam	0.66	0.58	0.45	1.00	0.6189	13	16	3
14	NH TMCP Kiên Long	0.59	0.70	0.41	1.00	0.6017	14	26	20
15	NH Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	0.60	0.52	0.53	0.80	0.5897	15	15	10
16	NH TMCP Nam Á	0.62	0.63	0.43	0.80	0.5814	16	24	17
17	NH TMCP Sài Gòn Hà Nội	0.54	0.78	0.43	0.80	0.5757	17	6	12
18	NH TMCP Việt Á	0.57	0.60	0.46	0.80	0.5690	18	-	-
19	NH TMCP Phương Nam	0.52	0.41	0.47	1.00	0.5463	19	-	-
20	NH Thương mại Cổ phần Bắc Á	0.35	0.78	0.37	0.80	0.4862	20	-	-
21	NH TMCP Đệ Nhất	0.43	0.47	0.43	0.80	0.4825	21	25	9
22	NH TMCP Quốc Tế Việt Nam	0.40	0.29	0.43	1.00	0.4681	22	14	-
23	NH TMCP Gia Định	0.56	0.52	0.30	0.40	0.4477	23	-	-
24	NH phát triển Việt Nam	0.44	0.52	0.28	0.00	0.3464	24	-	-
25	NH Chính sách xã hội Việt Nam	0.22	0.64	0.07	0.80	0.3108	25	31	21

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) Chỉ số hạ tầng kỹ thuật CNTT
(4) Chỉ số hạ tầng nhân lực CNTT
(5) Chỉ số ứng dụng CNTT
(6) Chỉ số môi trường tổ chức - chính sách cho CNTT
(7) Chỉ số mức độ sẵn sàng cho ứng dụng và phát triển CNTT - ICT Index
(8-10) Xếp hạng các năm 2010, 2009, 2008

b) Xếp hạng theo từng lĩnh vực

VIETNAM ICT INDEX 2010

Xếp hạng hạ tầng kỹ thuật

TT	Tên Ngân hàng	Tỷ lệ MT/CBCNV	Tỷ lệ MT có kết nối Internet	Tỷ lệ băng thông Internet	Tỷ lệ ATM/Chi nhánh	TL chi nhánh tham gia WAN	Tỷ lệ mạng LAN có HT ANM	TL mạng LAN có HT ATDL	Chỉ số HTKT	Xếp hạng		
										2010	2009	2008
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	NH TMCP Xăng dầu Petrolimex	0.93	100.0%	488	1.79	100.0%	100.0%	100.0%	0.7947	1	3	-
2	NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.20	57.1%	121	8.85	100.0%	100.0%	100.0%	0.7060	2	13	4
3	NH Công thương Việt Nam	0.99	100.0%	11	5.90	100.0%	100.0%	100.0%	0.6839	3	12	9
4	NH Thương mại Cổ phần Bảo Việt	0.81	100.0%	193	0.22	100.0%	100.0%	100.0%	0.6808	4	-	-
5	NH TMCP Đại Á	1.33	100.0%	284	0.67	100.0%	100.0%	4.4%	0.6640	5	23	18
6	NH Ngoại thương Việt Nam	0.91	10.0%	7	31.25	100.0%	100.0%	100.0%	0.6565	6	1	1
7	NH Nông nghiệp và PTNT VN	0.85	100.0%	8	0.74	100.0%	100.0%	100.0%	0.6361	7	-	-
8	NH VP Bank	0.85	99.0%	3	1.34	100.0%	100.0%	100.0%	0.6349	8	-	-
9	NH TMCP Nam Việt	1.01	78.5%	4	0.38	100.0%	100.0%	100.0%	0.6291	9	2	-
10	NH TMCP Phương Tây	1.27	25.0%	65	0.74	100.0%	100.0%	100.0%	0.6192	10	-	-
11	NH TMCP Nam Á	0.86	64.9%	115	0.04	100.0%	100.0%	100.0%	0.6157	11	27	13
12	NH TMCP Đại Tín	0.93	34.8%	201	0.00	100.0%	100.0%	100.0%	0.6099	12	-	-
13	NH Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	0.92	38.5%	152	1.64	100.0%	99.0%	100.0%	0.6042	13	8	15
14	NH TMCP Quân Đội	0.86	62.5%	18	3.04	100.0%	100.0%	100.0%	0.5966	14	24	-
15	NH TMCP Đông Á	0.80	39.3%	110	5.53	100.0%	100.0%	100.0%	0.5914	15	-	-
16	NH TMCP Kiên Long	0.52	100.0%	63	0.00	100.0%	100.0%	100.0%	0.5899	16	28	19
17	NH TMCP Việt Á	0.62	35.1%	254	0.67	100.0%	100.0%	100.0%	0.5748	17	-	-
18	NH TMCP Gia Định	0.74	75.0%	0	0.00	100.0%	90.0%	100.0%	0.5605	18	-	-
19	NH TMCP Sài Gòn Hà Nội	1.04	100.0%	63	0.00	20.0%	100.0%	100.0%	0.5388	19	10	7
20	NH TMCP Phương Nam	0.82	40.0%	39	0.12	95.6%	86.0%	100.0%	0.5228	20	-	-
21	NH phát triển Việt Nam	0.80	100.0%	123	0.00	100.0%	25.0%	25.0%	0.4426	21	25	21
22	NH TMCP Đệ Nhất	0.83	44.9%	50	0.00	100.0%	100.0%	9.1%	0.4326	22	30	16
23	NH TMCP Quốc Tế Việt Nam	0.99	100.0%	19	1.05	100.0%	15.8%	0.0%	0.4010	23	16	-
24	NH Thương mại Cổ phần Bắc Á	1.14	0.0%	147	0.00	100.0%	42.0%	0.0%	0.3544	24	-	-
25	NH Chính sách xã hội Việt Nam	0.81	14.8%	8	0.00	100.0%	0.0%	0.0%	0.2171	25	31	22

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) Tỷ lệ máy tính/Tổng số CBCNV
 (4) Tỷ lệ máy tính có kết nối Internet băng rộng
 (5) Tỷ lệ băng thông Internet/Tổng số CBCNV
 (6) Tỷ lệ máy ATM/ Chi nhánh
 (7) Tỷ lệ chi nhánh tham gia mạng WAN của NH
 (8) Tỷ lệ mạng LAN có hệ thống an ninh mạng
 (9) Tỷ lệ mạng LAN có hệ thống an toàn dữ liệu
 (10) Chỉ số hạ tầng kỹ thuật CNTT
 (10-12) Xếp hạng các năm 2010, 2009, 2008

VIETNAM ICT INDEX 2010

Xếp hạng hạ tầng nhân lực

TT	Tên Ngân hàng	Tỷ lệ CB chuyên trách	Tỷ lệ CBCT có trình độ từ CD	Tỷ lệ CBCNV biết SDMT	Chỉ số HTNL	Xếp hạng		
						2010	2009	2008
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	NH Thương mại Cổ phần Bảo Việt	4.7%	100.0%	100.0%	0.9236	1	-	-
2	NH TMCP Đại Á	5.5%	84.8%	100.0%	0.8703	2	30	10
3	NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam	4.1%	100.0%	100.0%	0.8686	3	1	2
4	NH TMCP Nam Việt	4.3%	100.0%	98.2%	0.8612	4	5	-
5	NH TMCP Đại Tín	3.8%	100.0%	98.0%	0.8117	5	-	-
6	NH TMCP Xăng dầu Petrolimex	4.4%	100.0%	93.0%	0.8096	6	17	-
7	NH TMCP Sài Gòn Hà Nội	3.5%	100.0%	97.6%	0.7803	7	24	21
8	NH Thương mại Cổ phần Bắc Á	3.2%	100.0%	100.0%	0.7772	8	-	-
9	NH Công thương Việt Nam	4.5%	100.0%	89.3%	0.7678	9	6	11
10	NH TMCP Phương Tây	2.7%	100.0%	100.0%	0.7334	10	-	-
11	NH VP Bank	2.4%	100.0%	100.0%	0.7010	11	-	-
12	NH TMCP Kiên Long	2.6%	100.0%	98.0%	0.6979	12	4	20
13	NH Chính sách xã hội Việt Nam	2.9%	100.0%	91.2%	0.6437	13	19	8
14	NH TMCP Quân Đội	2.7%	100.0%	92.9%	0.6414	14	11	-
15	NH TMCP Nam Á	4.5%	100.0%	78.5%	0.6340	15	8	9
16	NH TMCP Đông Á	3.7%	93.2%	89.0%	0.6338	16	-	-
17	NH TMCP Việt Á	3.4%	100.0%	84.3%	0.6011	17	-	-
18	NH Ngoại thương Việt Nam	2.3%	100.0%	90.9%	0.5783	18	22	13
19	NH Nông nghiệp và PTNT VN	2.1%	100.0%	91.1%	0.5672	19	29	6
20	NH phát triển Việt Nam	4.0%	100.0%	73.3%	0.5235	20	26	5
21	NH TMCP Gia Định	3.0%	93.8%	85.2%	0.5191	21	-	-
22	NH Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	3.0%	93.3%	85.1%	0.5174	22	31	7
23	NH TMCP Đệ Nhất	2.0%	100.0%	84.3%	0.4709	23	21	17
24	NH TMCP Phương Nam	2.3%	100.0%	77.2%	0.4092	24	-	-
25	NH TMCP Quốc Tế Việt Nam	4.1%	61.1%	80.5%	0.2926	25	25	-

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

(3) Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT/Tổng số

VIETNAM ICT INDEX 2010

CBCNV

- (4) Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ từ cao đẳng trở lên
 (5) Tỷ lệ CBCNV biết sử dụng máy tính trong công việc
 (6) Chỉ số hạ tầng nhân lực
 (7-9) Xếp hạng các năm 2010, 2009, 2008

Xếp hạng ứng dụng

TT	Tên Ngân hàng	DV trực tuyến	Thanh toán điện tử	TL giao dịch bằng PTĐT	Tỷ lệ giao dịch qua ATM	Tỷ lệ thẻ tín dụng	Ứng dụng core banking	TL chi nhánh UD core banking	Tần suất trao đổi thông tin	Chỉ số UD	Xếp hạng		
											2010	2009	2008
1	NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam	13	2	90.0%	30.0%	8.0%	12	95.6%	4	0.7337	1	1	1
2	NH TMCP Xăng dầu Petrolimex	2	2	92.0%	48.0%	0.0%	8	100.0%	4	0.6720	2	16	-
3	NH TMCP Phương Tây	3	2	5.0%	7.0%	100.0%	26	100.0%	4	0.6485	3	-	-
4	NH TMCP Nam Việt	15	2	0.0%	0.1%	0.8%	33	100.0%	4	0.6262	4	-	-
5	NH Công thương Việt Nam	5	2	40.0%	37.0%	7.5%	11	100.0%	4	0.6184	5	12	3
6	NH Nông nghiệp và PTNT VN	11	2	20.0%	15.0%	0.1%	18	100.0%	4	0.6012	6	6	5
7	NH TMCP Đông Á	7	2	78.4%	1.4%	0.1%	12	88.3%	4	0.5746	7	-	-
8	NH TMCP Quân Đội	7	2	48.0%	10.0%	1.5%	11	100.0%	4	0.5681	8	3	-
9	NH Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	3	2	1.2%	0.9%	74.8%	8	100.0%	4	0.5278	9	10	9
10	NH VP Bank	5	2	24.0%	0.2%	3.4%	10	100.0%	4	0.4918	10	-	-
11	NH TMCP Phương Nam	8	2	0.0%	0.0%	0.0%	8	96.7%	4	0.4679	11	-	-
12	NH TMCP Việt Á	6	2	0.9%	0.2%	0.0%	8	100.0%	4	0.4569	12	-	-
13	NH Ngoại thương Việt Nam	3	2	0.0%	0.0%	5.0%	11	100.0%	4	0.4479	13	20	2
14	NH Thương mại Cổ phần Bảo Việt	3	2	1.5%	1.5%	0.0%	11	100.0%	4	0.4476	14	-	-
15	NH TMCP Sài Gòn Hà Nội	3	2	0.0%	0.0%	0.0%	8	100.0%	4	0.4303	15	8	15
16	NH TMCP Quốc Tế Việt Nam	3	2	0.0%	0.0%	0.0%	8	100.0%	4	0.4303	15	13	-
17	NH TMCP Nam Á	3	2	0.0%	0.0%	0.0%	8	100.0%	4	0.4303	15	26	14
18	NH TMCP Đệ Nhất	1	2	0.0%	0.0%	0.0%	11	100.0%	4	0.4250	18	19	8
19	NH TMCP Đại Á	1	2	0.2%	0.0%	0.0%	8	100.0%	4	0.4138	19	22	10
20	NH TMCP Kiên Long	1	2	0.0%	0.0%	0.0%	8	100.0%	4	0.4136	20	28	18

VIETNAM ICT INDEX 2010

21	NH TMCP Đại Tín	1	2	0.0%	0.0%	0.0%	8	100.0%	4	0.4136	20	25	11
22	NH Thương mại Cổ phần Bắc Á	1	2	50.0%	7.0%	2.0%	8	98.1%	2	0.3749	22	-	-
23	NH TMCP Gia Định	2	1	0.0%	0.0%	0.0%	8	100.0%	4	0.2970	23	-	-
24	NH phát triển Việt Nam	0	1	90.0%	0.0%	0.0%	8	100.0%	2	0.2776	24	27	22
25	NH Chính sách xã hội Việt Nam	1	1	42.5%	0.0%	0.0%	0	0.0%	2	0.0661	25	31	21

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) Dịch vụ trực tuyến: Tổng số các dịch vụ trực tuyến đã triển khai
- (4) Thanh toán điện tử: thanh toán điện tử liên NH - 1 điểm; thanh toán điện tử quốc tế SWIFT - 1 điểm
- (5) Tỷ lệ giao dịch bằng phương tiện điện tử: tỷ lệ tổng giá trị các giao dịch bằng PTĐT/ Tổng giá trị các giao dịch của NH
- (6) Tỷ lệ giao dịch qua ATM: Tỷ lệ giá trị giao dịch qua ATM trên tổng giá trị giao dịch của NH
- (7) Tỷ lệ thẻ tín dụng: Tỷ lệ thẻ tín dụng trên tổng số tài khoản mở tại NH
- (8) Ứng dụng core banking: Tổng số các chức năng cơ bản của core banking đã được triển khai tại NH
- (9) Tỷ lệ chi nhánh ứng dụng core banking: Tỷ lệ các chi nhánh đã triển khai core banking/ Tổng số chi nhánh của NH
- (10) Tần suất trao đổi thông tin giữa hội sở chính và các chi nhánh, đơn vị trực thuộc: chia thành 5 mức
- (11) Chỉ số ứng dụng CNTT
- (12-14) Xếp hạng các năm 2010, 2009, 2008

Xếp hạng môi trường tổ chức - chính sách

TT	Tên Ngân hàng	Tổ chức - Chi đạo	Cơ chế - Chính	Chỉ số MT TCCS	Xếp hạng		
					2010	2009	2008
1	2	3	4	5	6	7	8
1	NH Công thương Việt Nam	2	6	1.0000	1	1	1
2	NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2	6	1.0000	1	1	1
3	NH Ngoại thương Việt Nam	2	6	1.0000	1	24	6
4	NH TMCP Kiên Long	2	6	1.0000	1	11	20
5	NH VP Bank	2	6	1.0000	1	-	-
6	NH TMCP Phương Nam	2	6	1.0000	1	-	-
7	NH TMCP Quân Đội	2	6	1.0000	1	-	-
8	NH TMCP Đại Tín	2	6	1.0000	1	11	6

VIETNAM ICT INDEX 2010

9	NH TMCP Đông Á	2	6	1.0000	1	-	-
10	NH Thương mại Cổ phần Bảo Việt	2	6	1.0000	1	-	-
11	NH TMCP Quốc Tế Việt Nam	2	6	1.0000	1	1	-
12	NH TMCP Phương Tây	2	6	1.0000	1	-	-
13	NH Chính sách xã hội Việt Nam	2	5	0.8000	13	11	6
14	NH Nông nghiệp và PTNT VN	2	5	0.8000	13	11	1
15	NH Thương mại Cổ phần Bắc Á	2	5	0.8000	13	-	-
16	NH TMCP Nam Việt	2	5	0.8000	13	11	-
17	NH TMCP Việt Á	2	5	0.8000	13	-	-
18	NH Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	2	5	0.8000	13	24	6
19	NH TMCP Xăng dầu Petrolimex	2	5	0.8000	13	11	1
20	NH TMCP Đại Á	2	5	0.8000	13	11	17
21	NH TMCP Đệ Nhất	2	5	0.8000	13	11	6
22	NH TMCP Sài Gòn Hà Nội	2	5	0.8000	13	1	14
23	NH TMCP Nam Á	2	5	0.8000	13	11	20
24	NH TMCP Gia Định	2	3	0.4000	24	-	-
25	NH phát triển Việt Nam	2	1	0.0000	25	29	15

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) *Tổ chức - chi đạo: có bộ phận chuyên trách CNTT - 1 điểm; có lãnh đạo phụ trách CNTT - 1 điểm*
- (4) *Cơ chế - chính sách: mỗi cơ chế, chính sách được 1 điểm*
- (5) *Chỉ số môi trường tổ chức - chính sách*
- (6-8) *Xếp hạng các năm 2010, 2009, 2008*

IV. Các tập đoàn kinh tế, tổng công ty lớn

a) Xếp hạng chung

Xếp hạng chung

TT	Tên doanh nghiệp	Chỉ số HTKT	Chỉ số HTNL	Chỉ số UD	Chỉ số MT TCCS	ICT Index	Xếp hạng		
							2010	2009	2008

VIETNAM ICT INDEX 2010

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	TCTy Thép Việt Nam	0.62	0.96	0.67	1.00	0.7977	1	1	1
2	TCTy Hàng Không Việt Nam	0.63	0.74	0.95	1.00	0.7946	2	4	-
3	Tập đoàn Bảo Việt	0.77	0.75	0.42	1.00	0.7466	3	-	-
4	Tập đoàn Dầu Khí Quốc Gia	0.61	0.66	0.55	1.00	0.6941	4	5	-
5	TCTy Hóa chất Việt Nam	0.49	0.76	0.35	1.00	0.6417	5	-	-
6	TCTy Lương thực Miền Nam	0.49	0.71	0.72	0.69	0.6345	6	-	-
7	TCTy Du lịch Sài Gòn	0.40	0.75	0.38	1.00	0.6156	7	-	-
8	TCTy Du lịch Hà Nội	0.30	0.40	0.95	1.00	0.5931	8	-	-
9	TCTy Văn hoá Sài Gòn	0.48	0.64	0.32	0.93	0.5851	9	19	32
10	TCTy Lương thực Miền Bắc	0.37	0.54	0.64	0.93	0.5808	10	16	10
11	TCTy Đầu tư và PTĐT và khu CN	0.34	0.71	0.36	0.78	0.5336	11	-	-
12	TCTy Xăng Dầu	0.41	0.38	0.60	0.87	0.5331	12	10	-
13	Tập đoàn Dệt may Việt Nam	0.23	0.37	0.62	1.00	0.5012	13	14	15
14	TCTy Xây dựng công trình GT 8	0.27	0.41	0.47	1.00	0.4965	14	-	-
15	TCTy Bia-Rượu-Nước Giải khát HN	0.30	0.39	0.44	0.82	0.4567	15	18	-
16	TCTy CP XNK và XD Việt Nam	0.25	0.57	0.43	0.63	0.4491	16	27	5
17	TCTy Hàng hải Việt Nam	0.26	0.45	0.29	0.67	0.3992	17	15	-
18	TCTy Xây dựng đường Thủy	0.28	0.52	0.56	0.24	0.3868	18	-	-
19	TCTy Bia-Rượu-Nước Giải khát SG	0.10	0.47	0.55	0.39	0.3426	19	-	-
20	TCTy Rau quả, nông sản	0.19	0.49	0.24	0.18	0.2758	20	-	-
21	TCTy Cơ khí Xây dựng	0.43	0.00	0.25	0.29	0.2530	21	-	-

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) Chỉ số hạ tầng kỹ thuật CNTT
(4) Chỉ số hạ tầng nhân lực CNTT
(5) Chỉ số ứng dụng CNTT
(6) Chỉ số môi trường tổ chức - chính sách cho CNTT
(7) Chỉ số mức độ sẵn sàng cho ứng dụng và phát triển CNTT - ICT Index
(8-10) Xếp hạng các năm 2010, 2009, 2008

b) Xếp hạng theo từng lĩnh vực

VIETNAM ICT INDEX 2010

Xếp hạng hạ tầng kỹ thuật

TT	Tên doanh nghiệp	Tỷ lệ MT/ CBCNV	Tỷ lệ MT kết nối Internet	Tỷ lệ băng thông Internet	Tỷ lệ ĐVTT tham gia WAN	Chỉ số HTKT	Xếp hạng		
							2010	2009	2008
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Tập đoàn Bảo Việt	0.82	100.0%	146	100.0%	0.7680	1	-	-
2	TCTy Hàng Không Việt Nam	0.74	69.8%	40	100.0%	0.6255	2	8	-
3	TCTy Thép Việt Nam	1.00	95.5%	261	6.0%	0.6172	3	1	1
4	Tập đoàn Dầu Khí Quốc Gia	0.37	94.2%	574	13.9%	0.6135	4	5	-
5	TCTy Lương thực Miền Nam	0.94	0.0%	24	100.0%	0.4949	5	-	-
6	TCTy Hóa chất Việt Nam	0.95	100.0%	0	0.0%	0.4867	6	-	-
7	TCTy Văn hoá Sài gòn	0.91	100.0%	0	0.0%	0.4772	7	12	32
8	TCTy Cơ khí Xây dựng	0.63	90.5%	109	0.0%	0.4320	8	-	-
9	TCTy Xăng Dầu	0.23	100.0%	4	41.8%	0.4133	9	7	-
10	TCTy Du lịch Sài Gòn	0.60	100.0%	0	0.0%	0.3994	10	-	-
11	TCTy Lương thực Miền Bắc	0.08	87.6%	16	49.0%	0.3670	11	9	10
12	TCTy Đầu tư và PTĐT và khu CN	0.30	100.0%	31	0.0%	0.3380	12	-	-
13	TCTy Du lịch Hà Nội	0.24	88.4%	49	0.0%	0.3029	13	-	-
14	TCTy Bia-Rượu-Nước Giải khát HN	0.16	100.0%	14	0.0%	0.2955	14	11	-
15	TCTy Xây dựng đường Thủy	0.18	90.9%	14	0.0%	0.2771	15	-	-
16	TCTy Xây dựng công trình GT 8	0.09	100.0%	0	0.0%	0.2713	16	-	-
17	TCTy Hàng hải Việt Nam	0.11	91.2%	4	0.0%	0.2555	17	17	-
18	TCTy CP XNK và XD Việt Nam	0.00	100.0%	0	0.0%	0.2500	18	19	5
19	Tập đoàn Dệt may Việt Nam	0.06	85.4%	0	0.0%	0.2272	19	22	15
20	TCTy Rau quả, nông sản	0.29	40.9%	27	0.0%	0.1866	20	-	-
21	TCTy Bia-Rượu-Nước Giải khát SG	0.18	0.0%	4	21.4%	0.1004	21	-	-

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) Tỷ lệ máy tính/Tổng số CBCNV
 (4) Tỷ lệ máy tính có kết nối Internet băng rộng
 (5) Tỷ lệ băng thông Internet/Tổng số CBCNV
 (6) Tỷ lệ đơn vị trực thuộc tham gia mạng diện rộng của DN
 (7) Chỉ số hạ tầng kỹ thuật CNTT
 (8-10) Xếp hạng các năm 2010, 2009, 2008

VIETNAM ICT INDEX 2010

Xếp hạng hạ tầng nhân lực

TT	Tên doanh nghiệp	Tỷ lệ CB chuyên trách CNTT	Tỷ lệ CB CNTT có trình độ từ CD	Tỷ lệ CBCNV biết sử dụng MT	Chỉ số HTNL	Xếp hạng		
						2010	2009	2008
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	TCTy Thép Việt Nam	3.2%	100.0%	100.0%	0.9583	1	1	1
2	TCTy Hóa chất Việt Nam	1.1%	100.0%	100.0%	0.7642	2	-	-
3	TCTy Du lịch Sài Gòn	2.4%	100.0%	59.9%	0.7539	3	-	-
4	Tập đoàn Bảo Việt	1.6%	100.0%	81.8%	0.7516	4	-	-
5	TCTy Hàng Không Việt Nam	1.1%	100.0%	92.4%	0.7405	5	4	-
6	TCTy Đầu tư và PTĐT và khu CN	0.5%	100.0%	100.0%	0.7125	6	-	-
7	TCTy Lương thực Miền Nam	2.3%	66.7%	82.3%	0.7081	7	-	-
8	Tập đoàn Dầu Khí Quốc Gia	0.8%	100.0%	75.6%	0.6587	8	5	-
9	TCTy Văn hoá Sài Gòn	3.6%	0.0%	90.9%	0.6364	9	20	29
10	TCTy CP XNK và XD Việt Nam	0.0%	100.0%	71.2%	0.5712	10	8	5
11	TCTy Lương thực Miền Bắc	0.1%	88.9%	68.0%	0.5356	11	9	13
12	TCTy Xây dựng đường Thủy	0.0%	100.0%	54.7%	0.5185	12	-	-
13	TCTy Rau quả, nông sản	0.3%	100.0%	39.8%	0.4903	13	-	-
14	TCTy Bia-Rượu-Nước Giải khát SG	0.8%	100.0%	18.2%	0.4709	14	-	-
15	TCTy Hàng hải Việt Nam	0.2%	100.0%	29.2%	0.4480	15	11	-
16	TCTy Xây dựng công trình GT 8	0.1%	100.0%	20.1%	0.4069	16	-	-
17	TCTy Du lịch Hà Nội	0.7%	50.0%	50.5%	0.3972	17	-	-
18	TCTy Bia-Rượu-Nước Giải khát HN	0.6%	100.0%	0.0%	0.3877	18	17	-
19	TCTy Xăng Dầu	0.3%	71.4%	33.3%	0.3759	19	19	-
20	Tập đoàn Dệt may Việt Nam	0.2%	100.0%	8.0%	0.3749	20	21	23
21	TCTy Cơ khí Xây dựng	0.0%	0.0%	0.0%	0.0000	21	-	-

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

(3) Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT/Tổng số CBCNV

(4) Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ từ cao đẳng trở lên

VIETNAM ICT INDEX 2010

- (5) Tỷ lệ CBCNV biết sử dụng máy tính trong công việc
 (6) Chỉ số hạ tầng nhân lực
 (7-9) Xếp hạng các năm 2010, 2009, 2008

Xếp hạng môi trường tổ chức - chính sách

TT	Tên doanh nghiệp	Tổ chức - Chỉ đạo	Cơ chế - Chính sách	Sự quan tâm của LD	Chỉ số MT TCCS	Xếp hạng		
						2010	2009	2008
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Tập đoàn Dầu Khí Quốc Gia	2	5	3	1.0000	1	1	-
2	Tập đoàn Dệt may Việt Nam	2	5	3	1.0000	1	1	7
3	TCTy Hàng Không Việt Nam	2	5	3	1.0000	1	10	-
4	TCTy Hóa chất Việt Nam	2	5	3	1.0000	1	-	-
5	TCTy Thép Việt Nam	2	5	3	1.0000	1	1	1
6	TCTy Xây dựng công trình GT 8	2	5	3	1.0000	1	-	-
7	TCTy Du lịch Hà Nội	2	5	3	1.0000	1	-	-
8	TCTy Du lịch Sài Gòn	2	5	3	1.0000	1	-	-
9	Tập đoàn Bảo Việt	2	5	3	1.0000	1	-	-
10	TCTy Văn hoá Sài Gòn	2	4	3	0.9333	10	23	29
11	TCTy Lương thực Miền Bắc	2	4	3	0.9333	10	24	9
12	TCTy Xăng Dầu	2	3	3	0.8667	12	10	-
13	TCTy Bia-Rượu-Nước Giải khát HN	2	4	2	0.8222	13	19	-
14	TCTy Đầu tư và PTĐT và khu CN	2	5	1	0.7778	14	-	-
15	TCTy Lương thực Miền Nam	2	2	2	0.6889	15	-	-
16	TCTy Hàng hải Việt Nam	2	5	0	0.6667	16	12	-
17	TCTy CP XNK và XD Việt Nam	1	2	3	0.6333	17	28	19
18	TCTy Bia-Rượu-Nước Giải khát SG	1	0	2	0.3889	18	-	-
19	TCTy Cơ khí Xây dựng	0	1	2	0.2889	19	-	-
20	TCTy Xây dựng đường Thủy	0	2	1	0.2444	20	-	-
21	TCTy Rau quả, nông sản	0	1	1	0.1778	21	-	-

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

-
- (3) *Tổ chức - chỉ đạo: có bộ phận chuyên trách CNTT - 1 điểm; có lãnh đạo phụ trách CNTT - 1 điểm*
 - (4) *Cơ chế - chính sách: mỗi cơ chế, chính sách được 1 điểm*
 - (5) *Sự quan tâm của Lãnh đạo: phân thành 4 mức có số điểm từ 0 đến 3*
 - (6) *Chỉ số môi trường tổ chức - chính sách*
 - (7-9) *Xếp hạng các năm 2010, 2009, 2008*

PHỤ LỤC

HỆ THỐNG CÁC CHỈ TIÊU CỦA VIETNAM ICT INDEX 2010

Như đã trình bày trong Phần 1, trong tháng 5/2010, Hội THVN đã phối hợp cùng Văn phòng BCĐQG về CNTT tổ chức hội thảo, lấy ý kiến đóng góp cho việc hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu cho Vietnam ICT Index 2010. Kết quả của các cuộc hội thảo, trao đổi ý kiến đó là một số chỉ tiêu đã bị loại bỏ, một số được chỉnh sửa và bổ sung một số chỉ tiêu mới nhằm đáp ứng các yêu cầu mới của giai đoạn hiện nay. Sau đây là hệ thống chỉ tiêu của Vietnam ICT Index 2010:

I. Các bộ, cơ quan ngang bộ

1. Hạ tầng kỹ thuật CNTT: 05 chỉ tiêu

- 1) Tỷ lệ máy tính/đầu người
- 2) Tỷ lệ máy tính có kết nối Internet băng rộng
- 3) Tỷ lệ băng thông kết nối Internet (ADSL, Leased line ...)/đầu người
- 4) Hệ thống an ninh – an toàn – bảo mật thông tin
- 5) Kết nối hệ thống thông tin cơ quan bộ với các đơn vị trực thuộc, các địa phương

2. Hạ tầng nhân lực: 03 chỉ tiêu

- 1) Tỷ lệ cán bộ CNTT chuyên trách/Tổng số CBCCVC
- 2) Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT được đào tạo chính quy về CNTT có trình độ từ cao đẳng trở lên/Tổng số cán bộ chuyên trách CNTT
- 3) Tỷ lệ CBCCVC biết sử dụng máy tính trong công việc

3. Ứng dụng CNTT: 11 chỉ tiêu

- 1) Triển khai các ứng dụng cơ bản tại Văn phòng Bộ, CQNB
- 2) Triển khai các ứng dụng cơ bản tại các đơn vị trực thuộc
- 3) Tỷ lệ CCVC được cấp hòm thư điện tử
- 4) Tỷ lệ CCVC sử dụng thư điện tử trong công việc
- 5) Tin học hóa các thủ tục hành chính
- 6) Tỷ lệ dịch vụ hành chính công trực tuyến
- 7) Mức của các dịch vụ hành chính công trực tuyến
- 8) Website/Cổng thông tin điện tử của Bộ, CQNB

9) Tỷ lệ thông tin chỉ đạo điều hành của Lãnh đạo Bộ, CQNB được đưa lên mạng

10) Tần suất cập nhật Website

11) Tỷ lệ đơn vị trực thuộc có Website

4. Môi trường tổ chức, chính sách: 03 chỉ tiêu

1) Tổ chức - chỉ đạo ứng dụng CNTT của bộ/CQNB;

2) Cơ chế - chính sách cho phát triển - ứng dụng CNTT của bộ/CQNB;

3) Sự quan tâm của lãnh đạo bộ/CQNB đối với ứng dụng CNTT.

Tổng cộng: 22 chỉ tiêu (tăng 2 so với 2009)

II. Tỉnh, Thành phố

1. Hạ tầng kỹ thuật CNTT: 12 chỉ tiêu

1) Tỷ lệ điện thoại cố định/100 dân

2) Tỷ lệ điện thoại di động/100 dân

3) Tỷ lệ thuê bao Internet (Account)/100 dân

4) Tỷ lệ thuê bao băng rộng/100 dân

5) Tỷ lệ hộ GD có điện thoại CD

6) Tỷ lệ hộ gia đình có TV

7) Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính

8) Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng

9) Tỷ lệ máy tính/đầu CBCVC trong các cơ quan nhà nước của tỉnh/thành phố

10) Tỷ lệ máy tính trong các cơ quan QLNN của tỉnh/thành có kết nối Internet băng rộng

11) Tỷ lệ máy tính/đầu người trong các doanh nghiệp

12) Tỷ lệ doanh nghiệp có kết nối Internet băng rộng

2. Hạ tầng nhân lực: 05 chỉ tiêu

1) Tỷ lệ trường tiểu học dạy Tin học;

2) Tỷ lệ trường trung học cơ sở dạy tin học;

3) Tỷ lệ trường trung học phổ thông dạy tin học;

- 4) Tỷ lệ công chức, viên chức biết sử dụng máy tính trong công việc;
- 5) Tỷ lệ cán bộ chuyên trách về CNTT trong các cơ quan của tỉnh, thành phố;

3. Ứng dụng CNTT: 10 chỉ tiêu

- 1) Tỷ lệ thông tin chỉ đạo điều hành của Lãnh đạo tỉnh/thành phố được đưa lên cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử
- 2) Tỷ lệ CCVC được cấp hòm thư điện tử
- 3) Tỷ lệ CCVC sử dụng thư điện tử trong công việc
- 4) Tin học hóa các thủ tục hành chính:
 - a) Ở Văn phòng UBND tỉnh/thành phố
 - b) Ở các sở, ban, ngành
 - c) Ở VP UBND các quận/huyện
- 5) Triển khai các ứng dụng cơ bản:
 - a) Ở Văn phòng UBND tỉnh/thành phố
 - b) Ở các sở, ban, ngành
 - c) Ở VP UBND các quận/huyện
- 6) Tỷ lệ DN có Website
- 7) Websit/Cổng thông tin điện tử của tỉnh/thành phố
- 8) Tần suất cập nhật Website/Cổng thông tin điện tử
- 9) Tỷ lệ dịch vụ hành chính công trực tuyến
- 10) Mức của các dịch vụ hành chính công trực tuyến:

4. Sản xuất-Kinh doanh CNTT: 03 chỉ tiêu

- 1) Tỷ lệ doanh nghiệp CNTT/ 10.000 dân;
- 2) Tỷ lệ nhân lực các DN CNTT/ 10.000 dân;
- 3) Tỷ lệ doanh thu của các DN CNTT/ đầu người dân.

5. Môi trường tổ chức-chính sách: 03 chỉ tiêu

- 1) Tổ chức - chỉ đạo phát triển và ứng dụng CNTT của tỉnh/thành phố;
- 2) Cơ chế - chính sách cho phát triển và ứng dụng CNTT của tỉnh/thành phố;
- 3) Sự quan tâm của lãnh đạo tỉnh/thành phố đối với phát triển và ứng dụng CNTT.

Tổng cộng: 33 chỉ tiêu (tăng 1 so với 2009)

III. Các ngân hàng thương mại

1. Hạ tầng kỹ thuật CNTT: 07 chỉ tiêu

- 1) Tỷ lệ máy tính/ CBCNV
- 2) Tỷ lệ máy tính có kết nối Internet băng rộng
- 3) Tỷ lệ băng thông Internet/ CBCNV
- 4) Tỷ lệ ATM/ Chi nhánh
- 5) Tỷ lệ chi nhánh tham gia WAN
- 6) Tỷ lệ mạng LAN có hệ thống an ninh mạng
- 7) TL mạng LAN có hệ thống an toàn dữ liệu

2. Hạ tầng nhân lực: 03 chỉ tiêu

- 1) Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT
- 2) Tỷ lệ cán bộ chuyên trách có trình độ từ cao đẳng trở lên về CNTT
- 3) Tỷ lệ CBCNV biết sử dụng máy tính

3. Ứng dụng: 08 chỉ tiêu

- 1) Dịch vụ trực tuyến
- 2) Thanh toán điện tử
- 3) Tỷ lệ giao dịch bằng phương tiện điện tử
- 4) Tỷ lệ giao dịch qua ATM
- 5) Tỷ lệ thẻ tín dụng/ Tổng số tài khoản
- 6) Ứng dụng core banking
- 7) Tỷ lệ chi nhánh ứng dụng core banking
- 8) Tần suất trao đổi thông tin giữa các chi nhánh và Hội sở chính

4. Môi trường tổ chức – chính sách: 02 chỉ tiêu

- 1) Tổ chức – chỉ đạo ứng dụng CNTT
- 2) Cơ chế - chính sách ứng dụng CNTT

Tổng cộng: 20 chỉ tiêu (giảm 3 so với 2009)

IV. Các tập đoàn kinh tế, tổng công ty lớn

1. Hạ tầng kỹ thuật: 04 chỉ tiêu

- 1) Tỷ lệ máy tính/ CBCNV
- 2) Tỷ lệ máy tính có kết nối Internet băng rộng
- 3) Tỷ lệ băng thông Internet/ CBCNV
- 4) Tỷ lệ đơn vị trực thuộc tham gia mạng WAN của DN

2. Hạ tầng nhân lực: 03 chỉ tiêu

- 1) Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT
- 2) Tỷ lệ cán bộ chuyên trách có trình độ từ cao đẳng trở lên về CNTT
- 3) Tỷ lệ CBCNV biết sử dụng máy tính

3. Ứng dụng CNTT: 05 chỉ tiêu

- 1) Triển khai các ứng dụng cơ bản tại trụ sở chính của DN
- 2) Triển khai các ứng dụng cơ bản tại các đơn vị thành viên
- 3) Tỷ lệ ứng dụng chạy trên mạng LAN
- 4) Website/ Cổng thông tin điện tử
- 5) Sử dụng Internet

4. Môi trường tổ chức – chính sách: 03 chỉ tiêu

- 1) Tổ chức - Chỉ đạo ứng dụng CNTT tại DN
- 2) Cơ chế - Chính sách cho ứng dụng CNTT tại DN
- 3) Sự quan tâm của Lãnh đạo

Tổng cộng: 15 chỉ tiêu (giảm 04 so với 2009)

Ghi chú:

- ✓ *Việc tính toán các chỉ tiêu tổng hợp hoặc lượng hóa các chỉ tiêu định tính được trình bày ngay tại phần ghi chú của các bảng xếp hạng.*